Signature Not Verified
Được ký bởi ĐOÀN NGỌC SƠN
Ngày ký: 18.10.2018 09:12

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CP MÍA ĐƯỜNG 333** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| Số: 207/CBTT-S33 | **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc** |

*Đaklak, ngày 18 tháng 10 năm 2018*

# CÔNG BỐ THÔNG TIN

*Báo cáo thường niên năm 2018*

**Kính gửi:**
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

**1.Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333**

Mã chứng khoán: **S33**

Trụ sở chính: Khối 1 – Thị trấn Eaknốp – Huyện Eakar – Tỉnh Đaklak

Điện thoại: 02623.829260 Fax: 02623.829089

**2.Người thực hiện công bố thông tin: Đoàn Ngọc Sơn**

Địa chỉ: 173 Nguyễn Tất Thành– Thị trấn Eatling – Huyện Cư Jút – Tỉnh ĐăkNông

Điện thoại: 02623.829260 Fax: 02623.829089

Loại Công bố thông tin: Định Kỳ

**3.Nội dung công bố thông tin: Công bố báo cáo thường niên năm 2018 (Niên độ tài chính từ 01/07/2017 đến 30/6/2018)**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18 tháng 10 năm 2018 tại đường dẫn:www.miaduong333.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Nơi gửi***:
- Như trên;
- Lưu VT.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

M.S.D.N: 6000181156 CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333 H. EA KAR - T. ĐẮK LẮK

**ĐOÀN NGỌC SƠN**

# 2018
# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

## CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333

# MỤC LỤC


1 TỔNG QUAN CÔNG TY

16 TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

30 BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

36 BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

42 ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

48 QUẢN TRỊ CÔNG TY

56 BÁO CÁO TÀI CHÍNH

# TỔNG QUAN CÔNG TY

- THÔNG TIN CHUNG
- NGÀNH NGHỀ KINH DOANH
- QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN
- MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC
- ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

# 01
# TỔNG QUAN CÔNG TY

## CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333

## THE 333 SUGAR JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: THE 333 SUCO

Giấy CNĐKDN số: 6000181156, thay đổi lần thứ 9 ngày 05/07/2016

Vốn điều lệ: 83.314.090.000 đồng

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 83.314.090.000 đồng

Địa chỉ: Thị trấn Eaknốp, Huyện Eakar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Số điện thoại: 0500 3829260

Số fax: 0500 3829089

Website: www.miaduong333.vn

Email: miaduong333@.gmail.com

Mã cổ phiếu: S33



**Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất, chế biến đường mía

Chế biến hạt điều nhân xuất khẩu;

Sản xuất nước tinh khiết, nước ngọt có gas và không gas;

Sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh;

Đại lý mua bán xăng dầu và chất bôi trơn động cơ;

Trồng mía đường;

Mua bán hàng vật tư nông nghiệp, nông sản;

Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ôtô;

Cho thuê mặt bằng, kho bãi.

**Địa bàn kinh doanh**

Chủ yếu ở Đắk Lắk và thành phố Hồ Chí Minh

# QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

## 1976

Tiền thân của Công tụ Cổ phần Mía đường 333 là Sư đoàn 333 - đơn vị quân đội thuộc quân khu 5, Bộ Quốc Phòng được thành lập từ tháng 10/1976 với nhiệm vụ làm kinh tế và bảo vệ an ninh quốc phòng khu vực phía Đông tỉnh Đắk Lắk.

## 1982

Tháng 10/1982, Sư đoàn 333 được chuyển giao Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm quản lý, đồng thời đổi tên thành Xí nghiệp Liên hợp Công Nông Lâm nghiệp 333 – trực thuộc Liên hiệp các xí nghiệp cà phê Việt Nam. Với 23 nông trường, xí nghiệp trực thuộc, hoạt động chủ yếu là hợp tác với Liên Xô trồng, sản xuất và chế biến cà phê.

## 1992

Theo Quyết định 38/CP tháng 04/1992 của Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm, Liên hiệp các Xí nghiệp cà phê Việt Nam được giải thể. Sau đó, xí nghiệp Liên hợp Công Nông nghiệp 333 được đổi tên thành Xí nghiệp liên hợp 333 theo quyết định số 217/QĐ ngày 9/04/1993 của Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm.

## 1997

19/04/1997, theo quyết định số 130/QĐ của Tổng công tụ Cà phê Việt Nam, Xí nghiệp Liên hợp Nông Công Lâm nghiệp 333 được đổi tên thành Công tụ Mía đường 333. Đồng thời, dự án xây dựng nhà máy chế biến đường RS được phê duyệt với công suất thiết kế ban đầu là 500 TMN.

## 2005

Ngày 30 tháng 12 năm 2005, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ra quyết định số 3762/QĐ/BNN-ĐMDN về việc cổ phần hóa Công tụ Mía đường 333 và đổi tên thành Công tụ Cổ phần Mía đường 333, chính thức đi vào hoạt động từ ngày 28/06/2006 theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 40.03.000094 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk với vốn điều lệ ban đầu là 10 tỷ đồng.

## 2009

Tháng 9/2009, tăng vốn điều lệ lên 11,5 tỷ đồng bằng hình thức phát hành 150.000 cổ phiếu để chi trả cổ tức.

## 2010

Năm 2010 tăng vốn điều lệ lên 34,5 tỷ đồng qua 2 lần phát hành:

- 30/03/2010: tăng vốn điều lệ từ 11,5 tỷ đồng lên 23 tỷ đồng
- 27/10/2010: tăng vốn điều lệ từ 23 tỷ đồng lên 34,5 tỷ đồng

Công tụ triển khai thực hiện dự án mở rộng công suất nhà máy mía đường từ 800 TMN ngày lên 2.500 TMN ngày theo 2 giai đoạn. Giai đoạn 1 của Dự án động thổ ngày 19/4/2010 và chính thức đi vào hoạt động ngày 31/12/2010.

## 2011

Giai đoạn 2 khởi công tháng 5/2011 và chính thức đi vào hoạt động ngày 07/12/2011. Đến nay công tụ đã đi vào sản xuất ổn định với công suất ép 2.500 TMN, các chỉ tiêu cơ bản đáp ứng yêu cầu dự án.
Năm 2011, Công tụ đã tăng vốn điều lệ lên 39,674 tỷ đồng dưới hình thức chi trả cổ tức cho cổ đông.

## 2012

Năm 2012, vốn điều lệ của Công tụ tăng lên 83,314 tỷ đồng.

## 2017

Kết thúc tròn năm tài chính chuyển đổi đầu tiên từ ngày 01/07/2016 kết thúc ngày 30/06/2017.

## 2018

Công tụ cổ phần mía đường 333 tiến hành nâng công suất nhà máy lên 3.500 TMN/ngày. Nhà máy với công suất mới được đưa vào sản xuất trong niên vụ 2017/2018.

# MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC

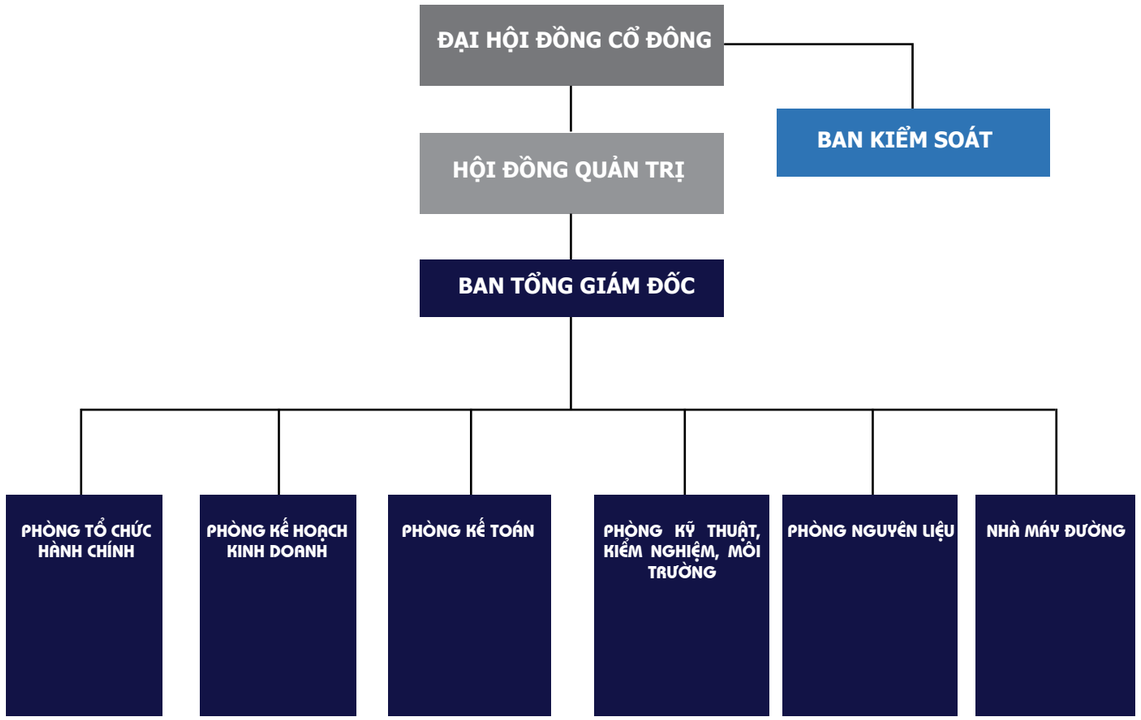


**Các công ty con, công ty liên kết**

Công ty Cổ phần Mía đường 333 (S33) không có công ty con, công ty liên kết

# ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

**Các mục tiêu chủ yếu của Công ty**

Tiếp tục phát triển thành công ty đa ngành lấy chế biến mía đường và sản xuất chế biến điều nhân xuất khẩu làm trọng tâm, từng bước mở rộng hoạt động sang lĩnh vực dịch vụ, sản xuất.

Không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường, đạt các tiêu chí về chất lượng an toàn thực phẩm. Tìm kiếm lợi nhuận tối đa cho cổ đông, hoàn thành các nghĩa vụ với Nhà nước.

**Chiến lược phát triển trung và dài hạn**

Trong trung và dài hạn, Công ty chủ trương hiện đại hóa trang thiết bị, máy móc để tăng hiệu quả sản xuất, giảm tỷ lệ lãng phí nguyên vật liệu, đồng thời nâng cao chất lượng sản phẩm để vượt qua các rào cản về tiêu chuẩn kỹ thuật, mở rộng thị trường xuất khẩu.

Ngoài ra, đảm bảo vùng nguyên liệu sạch và sản lượng ổn định để cung cấp cho các nhà máy chế biến nông sản nói chung và ép mía nói riêng cũng là một trong những chiến lược trọng tâm mà Công ty đang hướng đến.

**Các mục tiêu đối với môi trường và xã hội**

- Môi trường: mở rộng hoạt đông sản xuất đi kèm với áp dụng khoa học kỹ thuật bảo vệ môi trường, tạo sự phát triển bền vững.
- Xã hội: Công ty luôn gắn sự phát triển của mình với sự phát triển của xã hội, góp phần giảm gánh nặng của nhà nước, giải quyết các vấn đề xã hội. Cùng đồng hành và phát triển.
- Cộng đồng: Công ty luôn hướng tới cân bằng lợi ích với cộng động, tạo việc làm và thu nhập cho người dân trong vùng nguyên liệu.

# CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

**Rủi ro kinh tế**

Năm 2018 ngành mía đường vẫn chưa thực sự khởi sắc. Khó khăn chung của ngành đường thế giới là lượng cung đang vượt cầu và làm giá bán đường giảm xuống mức thấp nhất trong vòng 14 năm qua. Tình hình ngành mía đường Việt Nam, theo tiến trình thực hiện cam kết Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA) có hiệu lực từ 01/01/2018 thì thuế xuất nhập khẩu đường từ các nước trong khu vực ASEAN sẽ về 0% (Trước đó, mặt hàng đường có hạn ngạch thuế quan sẽ được hưởng thuế suất ở mức 5% khi nhập khẩu từ các nước ASEAN vào Việt Nam). Lúc này đường từ các nước trong khu vực như Thái Lan với lợi thế giá thành thấp sẽ gây ra áp lực lớn cho các doanh nghiệp đường trong nước.

Sự thay đổi trong thuế suất cũng đã tác động lớn đến công tác thu mua mía và bán đường của các doanh nghiệp Việt Nam. Trong năm qua giá đường trong nước liên tục chạm giảm, giá đường tại các nhà máy ở miền Trung Tây Nguyên dao động từ 10.500 – 11.000 đồng/kg, giảm mạnh 5.000 – 5.500 đồng/kg so với năm trước. Giá giảm mạnh nhưng tiêu thụ vẫn chậm do các doanh nghiệp cần sử dụng đường và các thương nhân kinh doanh đường đồng loạt ngừng mua hàng chờ bắt đầu vào lộ trình giảm thuế để mua với giá thấp hơn. Các nhà máy không bán được đường hoặc bán với giá quá thấp nên hoạt động thu mua mía cũng giảm.

Hàng tồn kho tiếp tục là một vấn đề lớn của ngành đường. Theo số liệu Hiệp hội Mía đường Việt Nam, lượng đường đang tồn kho từ niên vụ cũ trong các nhà máy vẫn còn rất cao, tính đến tháng 4 năm 2018 đường tồn kho đã đạt gần 700.000 tấn cao hơn so với cùng kỳ năm 2017 gần 40.000 tấn. Giá bán thấp, gia tăng cạnh tranh từ đường nhập khẩu và nhập lậu càng làm hàng tồn kho tăng.

Một vấn đề đáng lưu ý khác: Vào khoảng cuối năm 2017 và đầu năm 2018, thị trường Việt Nam xuất hiện một loại đường mới nhập khẩu từ Trung Quốc là đường lỏng làm từ bắp. Đây là loại đường chủ yếu dùng để sản xuất bánh kẹo, nước ngọt. Đường bắp hiện đang được một số cơ sở sản xuất bánh kẹo, nước ngọt, nước tăng lực sử dụng khá nhiều do giá rẻ, độ ngọt cao gấp 1,2 lần so với đường mía. Điều này đã tác động khá mạnh đến việc tiêu thụ đường mía trong nước. Ngoài ra đường lỏng hiện tại nhập vào Việt Nam đang chịu thuế 0% thay vì mức 13%. Đường lỏng này xuất xứ từ Trung Quốc và do Trung Quốc đưa hàng vào các nước trong khu vực ASEAN. Từ các nước ASEAN lại nhập vào Việt Nam để hưởng thuế suất 0%.

Theo đó, Công ty cổ phần mía đường 333 đã có những chiến lược kinh doanh nhằm hạn chế một phần rủi ro trên như tập trung kiểm soát chi phí sản xuất, sử dụng tốt và nâng cao năng suất vùng trồng mía nguyên liệu từ đó nâng cao năng lực cạnh tranh.

**Rủi ro về lãi suất**

Trong năm, Công ty đã hoàn thành xong dự án nâng cấp công suất nhà máy lên 3.500 TMN với nguồn vốn 80% là từ đi vay. Ngoài ra, Công ty đang có những hợp đồng vay dài hạn có điều khoản điều chỉnh lãi suất vay. Có thể thấy biến động lãi suất là một rủi ro tiềm ẩn của Công ty. Để hạn chế loại rủi ro này, Công ty luôn có sự theo dõi tình hình biến động của lãi suất từ đó có thể đề ra những chiến lược sử dụng vốn vay an toàn, hiệu quả.

**Rủi ro công nghệ**

Theo Hiệp hội Mía đường Việt Nam, niên vụ 2017/2018, cả nước có 37 nhà máy đường (NMĐ) hoạt động, nhưng hết 60% nhà máy là có công suất dưới 3.000 tấn/ngày, tức là hơn một nửa nhà máy đang sản xuất đường tinh với tỷ lệ hao hụt lớn. Quy mô nhỏ và thiết bị, máy móc lạc hậu cũng khiến doanh nghiệp ngành đường không thể tận dụng hết các phụ phẩm. Để giải quyết hoàn toàn khó khăn này ngày 19/04/2018, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ra Quyết định số 1369/QĐ-BNN-CBTTNS phê duyệt Đề án phát triển mía đường đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 theo hướng cơ cấu lại ngành sản xuất và kinh doanh mía đường Việt Nam. Theo đó, định hướng ngành sẽ không xây dựng thêm nhà máy sản xuất đường mới, chỉ mở rộng công suất các nhà máy đường hiện có ở vùng còn khả năng phát triển vùng nguyên liệu. Đây cũng chính là quy hoạch cho ngành mía đường Việt Nam với mục tiêu đến năm 2020.

Hiện tại, nhà máy đường của Công ty đã được nâng công suất thiết kế lên 3.500 TMN và đã đưa vào sản xuất cho vụ ép 2017/2018. Việc nâng công suất nhà máy sẽ giúp Công ty tối đa hóa sản lượng, tiết kiệm chi phí sản xuất.

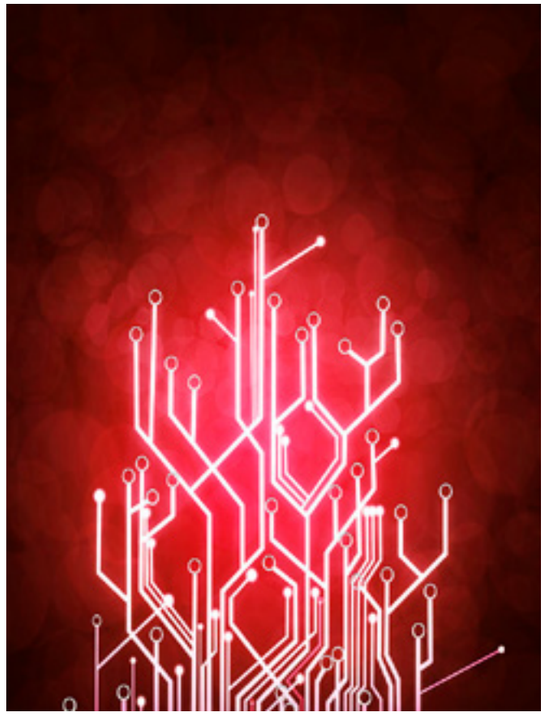

**Rủi ro mía nguyên liệu**

Theo thống kê, chi phí mía nguyên liệu chiếm đến hơn 70% tổng chi phí sản xuất của một nhà máy đường.Tuy có một số nhà máy sản xuất đường từ đường thô nhưng sử dụng mía luyện đường vẫn cho hiệu quả cao hơn. Từ đó, có thể thấy tầm quan trọng của giá cả và chất lượng mía nguyên liệu đầu vào đối với các doanh nghiệp ngành mía đường nói chung và Công ty nói riêng. Trong niên vụ 2017/2018, việc cánh đồng mía bị cháy diễn ra với tần suất cao do thời tiết hanh khô, cùng với đó là việc thu mua chậm cũng đã ảnh hưởng nhiều đến năng suất mía.

Đặc thù vùng nguyên liệu mía chủ yếu thuộc các hộ nông dân nhỏ lẻ nên gây khó khăn cho việc doanh nghiệp đầu tư phát triển vùng nguyên liệu tập trung - điều kiện tiên quyết để cơ giới hóa, giúp đảm bảo chất lượng đường trong mía. Hiện nay, Công ty đang đẩy mạnh việc ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất mía, như chuyển giao và nhân rộng cho người trồng một số loại giống có năng suất và chất lượng tốt từ Thái Lan; khuyến khích sử dụng cơ giới hóa vào việc trồng, chăm sóc và thu hoạch để giảm thiểu ngày công lao động…

**Rủi ro môi trường**

Quy trình sản xuất đường tinh từ mía là quy trình tạo ra nhiều phụ phẩm nhất. Hầu hết các phụ phẩm này đều được Công ty tận dụng tốt. Tuy vậy vẫn có những phụ phẩm không tận dụng được, các phế phẩm còn lại sau quá trình sản xuất này có những tác động nhất định đến môi trường sống của người dân xung quanh khu vực nhà máy.

Để khắc phục tình trang này, S33 đã chủ động xây dựng và duy trì hệ thống xử lý chất thải đáp ứng quy định hiện hành trong lĩnh vực của mình. Toàn bộ trang thiết bị của Nhà máy đã được thay thế bằng công nghệ mới của Ấn Độ và của châu Âu nên đã nâng cao được hiệu quả sản xuất và giảm thiểu được những tác động xấu đến môi trường.

**Rủi ro pháp luật**

Tính trong ngành đường Châu Á, Thái Lan và Philippines là hai quốc gia có nhiều chính sách bảo hộ đáng kể đối với ngành mía đường nội địa. Hai nước này có nhiều hình thức hỗ trợ ngành mía đường gồm hỗ trợ công khai như đưa ra mức giá cố định, phân chia thị phần/hạn ngạch, trợ cấp xuất khẩu... và hỗ trợ không chính thức như thu nhập, trợ cấp đầu vào... Trong khi đó, dù ngành mía đường được hình thành từ đầu thế kỷ XX, nhưng đến nay, Việt Nam chưa có Luật Mía đường như tại Thái Lan (luật này có từ năm 1984, giúp ngành mía đường Thái Lan hiện đạt mức tăng trưởng 334% so với trước khi có luật)... Ngoài các luật định trên Thái Lan và Philippines còn có các chính sách hỗ trợ như: Tài trợ nợ vay, Trợ cấp đầu vào, Hỗ trợ xuất khẩu, Hỗ trợ mức giá cố định, Kiểm soát nguồn cung, Phân chia thị phần….Theo đó năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam cũng bị suy giảm.

Hiện tại, Công ty cũng đang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần và đăng ký giao dịch UPCoM nên mọi hoạt động của Công ty đều phải tuân theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp, cũng như các quy định cho doanh nghiệp UPCoM. Để hạn chế những sai phạm và điều chỉnh chiến lược kinh doanh phù hợp Công ty luôn chủ động cập nhật tình hình những thay đổi trong chính sách và luật định.

# TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

- TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
- TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
- TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
- CƠ CẤU CỔ ĐÔNG VÀ SỰ THAY ĐỔI TRONG VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU
- TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

# 02

# TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

| Chỉ tiêu | ĐVT | 01/07/2016 - 30/06/2017 | 01/07/2017 - 30/06/2018 | | % TH/KH | % TH 2018/2017 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Kế hoạch | Thực hiện | | |
| Sản lượng mía xô ép | Tấn | 303.638 | 400.000 | 462.776 | 115,69% | 52,41% |
| Sản lượng đường sản xuất | Tấn | 30.520 | 43.000 | 51.176 | 119,01% | 67,68% |
| Tỉ lệ mía/đường | m/đ | 9,96 | 9,30 | 9,04 | 97,20% | (9,24%) |
| Tổng Doanh thu | Tr.đồng | 370.564 | 535.000 | 525.666 | 98,26% | 41,86% |
| Lợi nhuận trước thuế | Tr.đồng | 42.874 | 20.000 | 31.129 | 155,65% | (27,39%) |

Tổng kết niên vụ 2017/2018, hầu hết các chỉ tiêu sản xuất của Công ty đều đạt kế hoạch đề ra. Sản lượng mía nguyên liệu ép trong vụ tăng mạnh hơn 52,41%, đạt 115,69% kế hoạch. Sản lượng mía xô ép tăng mạnh cùng với công suất vừa tăng thêm giúp sản lượng đường sản xuất tăng hơn 67%, đạt 119,01%. Theo đó doanh thu của Công ty cũng tăng hơn 41%. Tuy nhiên các khoản chi phí giá vốn thu mua mía, chi phí khấu hao tăng và chi phí lãi vay tăng do tăng đi vay để đầu tư mới máy móc thiết bị đã kéo Lợi nhuận trước thuế của Công ty giảm hơn 27% so với niên vụ trước. Lợi nhuận trước thuế giảm nhưng vẫn đạt mục tiêu kế hoạch đã đặt ra, tỷ lệ hoàn thành là 155,65%.

Một lưu ý khác, tỷ lệ mía/đường niên vụ 2017/2018 chỉ đạt 9,04 m/đ, thấp hơn niên vụ trước 9,24%. Nguyên nhân do ảnh hưởng của thời tiết làm tỷ lệ đường trong mía thấp. Theo kế hoạch sản xuất, niên vụ tiếp theo khi nhà máy đi vào hoạt động tối đa công suất và giống mía nguyên liệu được cải thiện thì kết quả kinh doanh niên vụ 2019/2020 sẽ được cải thiện tốt hơn niên vụ 2017/2018.

**Công tác nguyên liệu**

Mía nguyên liệu là nhân tố sống còn của các nhà máy mía đường ở Việt Nam hiện nay. Trong niên vụ 2017/2018, do ảnh hưởng của bão số 12 khiến vùng nguyên liệu sắp thu hoạch của nông dân huyện M'Đrắk bị gãy đổ những tháng tiếp theo mưa kéo dài khiến việc thu hoạch gặp nhiều khó khăn. Thêm vào đó, những tháng cuối niên vụ việc cháy vùng mía nguyên liệu tại các huyện thuộc tỉnh Đắk Lắk diễn ra với tần suất cao đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng mía nguyên liệu. Nhiều vùng chữ đường đã xuống dưới mức 9 CCS.

Những yếu tố trên là khó khăn chung của các vùng mía nguyên liệu trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk. Tuy nhiên, do thổ nhưỡng vùng mía nguyên liệu, cũng như sự hỗ trợ về vốn và kỹ thuật từ Công ty nên chất lượng mía nguyên liệu thu mua cao hơn trung bình của khu vực từ đó ảnh hưởng từ thời tiết phần nào được hạn chế. Trong những năm trước, hoạt động thu mua của Công ty chỉ khoảng 45% – 55% sản lượng mía trong vùng do hạn chế công suất. Nhưng trong năm 2018, công ty đã nâng công suất lên 3.500 TMN, cùng với việc nhà máy Đường Đắk Nông chuyển vào huyện Ea Sup nên sản lượng thu mua mía nguyên liệu sẽ nhiều hơn. Nhờ đó cung ứng đủ sản lượng cho phần công suất tăng thêm, góp phần quan trọng vào hiệu quả hoạt động sản xuất chế biến đường nói riêng và sản xuất kinh doanh của Công ty nói chung. Trong năm sản lượng mía sạch thu mua đưa vào chế biến niên vụ 2017/2018 là 462.776 tấn, đạt 115,69% so với kế hoạch.

Công ty tiếp tục đầu tư vào hoạt động nghiên cứu nhằm tìm ra giống cây mía mới với năng suất cao, chống chịu tốt với biến đổi khí hậu. Công ty đang đẩy mạnh việc ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất mía, như chuyển giao và nhân rộng cho người trồng một số loại giống có năng suất và chất lượng tốt từ Thái Lan; khuyến khích sử dụng cơ giới hóa vào việc trồng, chăm sóc và thu hoạch để giảm thiểu ngày công lao động. Hiện Công ty đã phối hợp với các huyện Ea Kar, M'Drắk (tỉnh Đắk Lắk) để tạo lập vùng nguyên liệu mía hơn 10.000 ha. Vùng nguyên liệu khi hoàn thành sẽ mang lại nhiều lợi ích kinh tế cho Công ty.

**Công tác sản xuất chế biến đường**

Hiện tại, Công ty đang vận hành dây chuyền sản xuất có công suất thiết kế 3.500 TMN. Việc đưa vào vận hành đã giúp nhiều hạng mục thiết bị đã đầu tư trước phát huy hiệu quả như hệ thống tiếp nhận mía, hệ thống xử lý mía, hệ thống lọc nước bùn, hệ thống lắng nổi,…. .Dự án khi hoàn thành và đưa vào hoạt động không chỉ giúp tối ưu hóa năng lực thiết bị mà còn nâng cao năng lực cạnh tranh, hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty. Niên vụ 2017/2018, Công ty đã sản xuất được 51.176 tấn đường, đạt 119,01% so với kế hoạch. Nguyên nhân do công suất thiết kế mới tăng thêm giúp tăng năng suất sản lượng mía ép.

**Công tác thị trường**

Với hơn 30 năm phát triển, hệ thống tiêu thụ sản phẩm của Công ty đã được xây dựng và phát triển tương đối ổn định. Bên cạnh những bạn hàng truyền thống có uy tín giúp công tác tiêu thụ sản phẩm được ổn định, Công ty còn chủ động điều chỉnh giá phù hợp với giá bán thị trường, không tự động hạ thấp giá đường để cạnh tranh với đường lậu. Nhờ đó hiệu quả kinh doanh của Công ty luôn được giữ vững. Thời gian đầu niên vụ giá bán đường thấp hơn vụ trước, đến thời điểm kết thúc niên vụ giá bán đường lại tiếp tục giảm. Diễn biến giá không khả quan nên đến thời điểm 30/06/2018 Công ty còn tồn kho khoảng 9.649 tấn đường, cao hơn mức 9.002 tấn ở niên vụ trước.

Nguyên nhân ngoại trừ do diễn biến chung của giá đường thế giới thì trong năm vừa qua trên thị trường xuất hiện sản phẩm đường lỏng với mức giá rất thấp đã khiến các đơn vị thu mua có sự thay đổi sản phẩm.

**Tình hình hoạt động đầu tư**

Trong năm ngoài đầu tư xây dựng nâng cấp nhà máy lên công suất 3.500 TMN, Công ty còn tiến hành đầu tư mua mới một số máy móc thiết bị với tổng giá trị đầu tư mới trong năm là 168.425.306.477 đồng.

# TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

## Các chỉ tiêu kết quả kinh doanh

| Chỉ tiêu | ĐVT | 01/07/2016 - 30/06/2017 | 01/07/2017 - 30/06/2018 | % tăng giảm |
|---|---|---|---|---|
| Tổng tài sản | Triệu đồng | 555.179 | 746.112 | 34,39% |
| Doanh thu thuần | Triệu đồng | 365.268 | 513.131 | 40,48% |
| Lợi nhuận HĐKD | Triệu đồng | 43.516 | 27.773 | (36,18%) |
| Lợi nhuận khác | Triệu đồng | (642) | 3.357 | - |
| Lợi nhuận trước thuế | Triệu đồng | 42.874 | 31.129 | (27,39%) |
| Lợi nhuận sau thuế | Triệu đồng | 42.863 | 31.129 | (27,38%) |

## Các chỉ tiêu tài chính

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2017 | Năm 2018 |
|---|---|---|---|---|
| 01 | **Chỉ tiêu về khả năng thanh toán** | | | |
| | Hệ số thanh toán ngắn hạn | Lần | 1,35 | 1,33 |
| | Hệ số thanh toán nhanh | Lần | 0,76 | 0,65 |
| 02 | **Chỉ tiêu về cơ cấu vốn** | | | |
| | Hệ số Nợ/ Tổng tài sản | % | 53,09% | 61,98% |
| | Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu | % | 113,18% | 163,00% |
| 03 | **Chỉ tiêu về năng lực hoạt động** | | | |
| | Vòng quay hàng tồn kho | Vòng | 3,22 | 2,67 |
| | Doanh thu thuần/Tổng tài sản | Vòng | 0,78 | 0,79 |
| 04 | **Chỉ tiêu về khả năng sinh lời** | | | |
| | Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần | % | 11,73% | 6,07% |
| | Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu | % | 17,02% | 11,44% |
| | Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản | % | 9,18% | 4,78% |
| | Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần | % | 11,91% | 5,41% |





### Hệ số khả năng thanh toán

Nhóm các hệ số thanh toán của Công tụ có sự suụ giảm so với kỳ trước nhưng mức giảm không đáng kể. Nguuyên nhân giảm: Công tụ tăng khoản phải trả cho người bán do công tụ gia tăng sản lượng thu mua phù hợp với công suất thiết kế mới và làm chi phí vận chuuyển tăng theo (khoản phải trả với Công tụ TNHH Đầu tư Hải Nam Anh); Ngoài ra Công tụ còn phát sinh khoản phải trả với Công tụ TNHH Thiết bị và giải pháp năng lượng theo hợp đồng triển khai công trình EPC hệ thống lò hơi siêu nhiệt và tua bin máy phát điện 7MW . Tuy các khoản phải trả trong nợ ngắn hạn của Công tụ đang tăng nhưng tiền và các khoản tương đương tiền vẫn tăng so với năm trước, nên khả năng đảm bảo các khoản thanh toán trong ngắn hạn của Công tụ vẫn được đảm bảo.

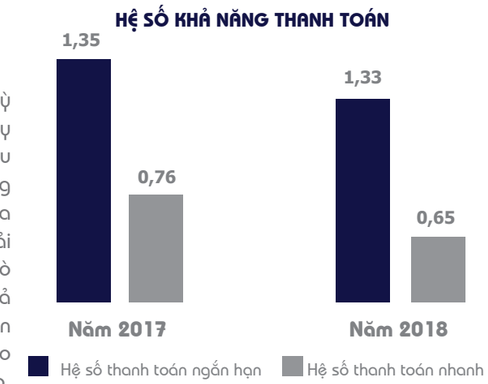


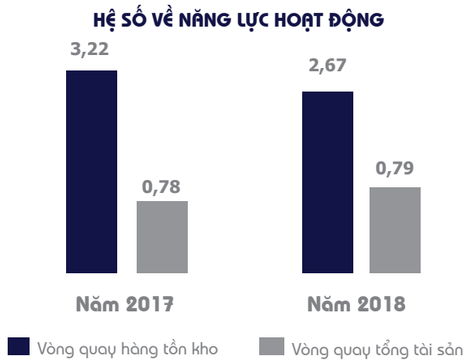


### Hệ số về năng lực hoạt động

Hệ số vòng quay hàng tồn kho giảm nhẹ so với cùng kỳ vì vào cuối niên vụ nên hàng tồn kho tăng cùng với đó là sản lượng gia tăng do tăng công suất máy. Việc tăng công suất máy đã góp phần giúp gia tăng sản lượng và doanh thu bán. Theo đó, hệ số khả năng tạo doanh thu từ tài sản của Công tụ cũng tăng.

### Hệ số về cơ cấu vốn

Cơ cấu vốn của Công tụ có sự thay đổi nhiều so với năm trước, các khoản vay và nợ thuê tài chính tăng mạnh. Trong năm, các khoản vay và nợ thuê tài chính tăng do Công tụ được giải ngân từ các hợp đồng vay và đồng thời tăng đi vay, các khoản vay này dùng cho hoạt động đầu tư vào vùng nguyên liệu nhằm cơ giới hoá việc thu hoạch và hoạt động thu mua mía.

### Hệ số khả năng sinh lời

Mặc dù doanh thu của Công tụ tăng mạnh nhưng các chi phí chiếm tỷ trọng lớn cũng gia tăng đã làm lợi nhuận sau thuế giảm mạnh, từ đó các hệ số khả năng sinh lời giảm gần 50% so với năm trước. Gía vốn hàng bán của Công tụ tăng do tăng sản lượng nguyên liệu thu mua để cung ứng đủ cho công suất máy vừa nâng cấp. Việc đầu tư máy mới cũng làm chi phí khấu hao và chi phí lãi vay tăng và làm lợi nhuận Công tụ giảm. Hiện tại việc nâng cấp công suất vẫn chưa tạo được doanh thu đủ lớn để bù đắp chi phí đầu tư, nhưng trong niên vụ tiếp theo khi nhà máy đi vào tối đa công suất sẽ giúp kết quả sản xuất kinh doanh khả quan hơn.

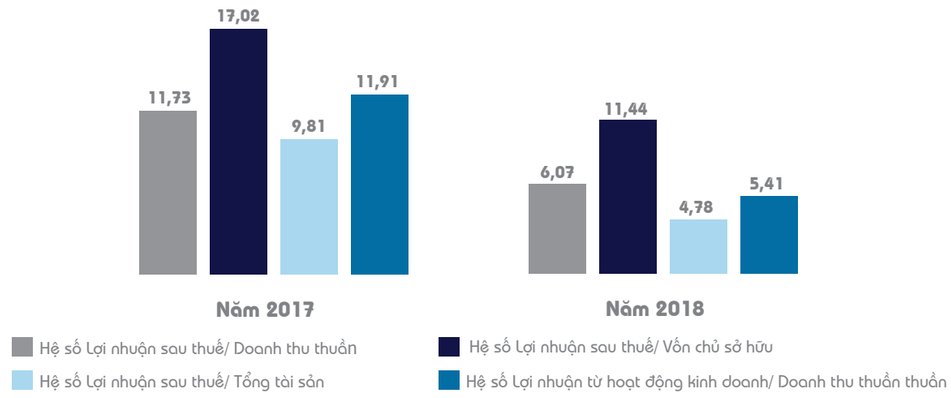


**HỆ SỐ VỀ KHẢ NĂNG SINH LỜI**

# CƠ CẤU CỔ ĐÔNG VÀ THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

**Cổ phần**

Vốn điều lệ: 83.314.090.000 đồng.

Số lượng cổ phiếu đã phát hành: 8.331.409 cổ phiếu.

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu.

Cổ phiếu thường: 8.331.409 cổ phiếu.

Cổ phiếu ưu đãi: 0 cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu.

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 8.331.409 cổ phiếu.

**Cơ cấu cổ đông tại ngày 29/06/2018**

| STT | Đối tượng | Số lượng cổ đông | Số lượng cp nắm giữ | Tỷ lệ năm giữ (%) |
|---|---|---|---|---|
| 01 | **Cổ đông nhà nước** | - | - | - |
| 02 | **Cổ đông trong nước** | **88** | **8.331.409** | **100%** |
| | - Tổ Chức | 2 | 2.806.200 | 33,68% |
| | - Cá nhân | 86 | 5.525.209 | 66,32% |
| 03 | **Cổ đông nước ngoài** | - | - | - |
| | - Tổ chức | - | - | - |
| | - Cá nhân | - | - | - |
| 04 | **Cổ phiếu quỹ** | - | - | - |
| | **Tổng cộng** | **88** | **8.331.409** | **100%** |

**Danh sách cổ đông lớn**

| STT | Đối tượng | Số lượng cp nắm giữ | Tỷ lệ năm giữ (%) |
|---|---|---|---|
| 01 | Công ty cổ phần mía đường Đắk Nông | 2.074.500 | 24,90% |
| 02 | Trần Thị Thu Thúy | 1.869.605 | 22,44% |
| 03 | Huỳnh Thị Tiếc | 1.601.671 | 19,22% |
| 04 | Nguyễn Thị Ngọc Dung | 1.518.162 | 18,22% |
| 05 | Công ty TNHH Kim Hà Việt | 731.700 | 8,78% |
| | **Tổng cộng** | **7.795.638** | **93,57%** |

**Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Trong năm Công ty Cổ phần Mía đường 333 không có sự thay đổi vốn đầu tư chủ sở hữu

**Giao dịch cổ phiếu quỹ**

Trong năm 2018, Công ty không thực hiện mua lại cổ phiếu quỹ.

**Các chứng khoán khác**

Không có

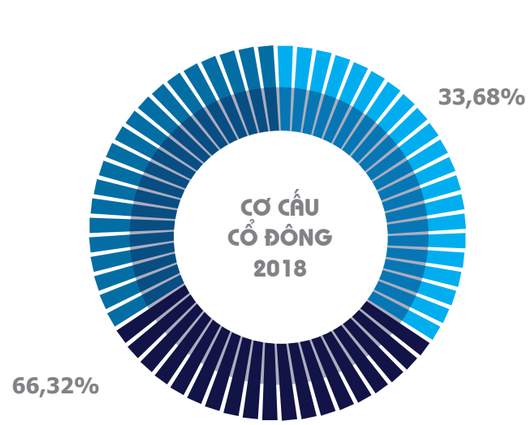


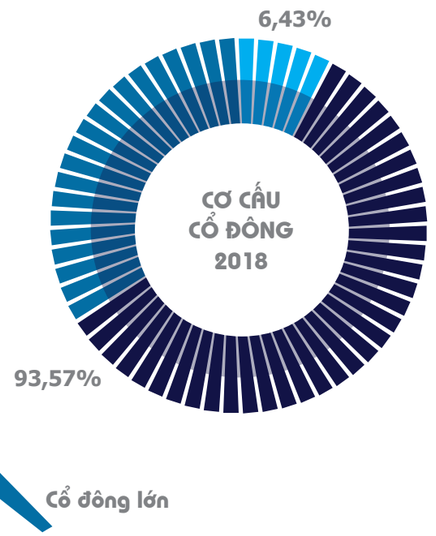

# TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

**Cơ cấu Hội đồng quản trị**

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|---|---|---|---|
| 01 | Ông Nguyễn Bá Thành | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 20/06/2016 |
| 02 | Ông Nguyễn Xuân Quang | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20/06/2016 |
| 03 | Ông Đoàn Ngọc Sơn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20/06/2016 |
| 04 | Ông Phạm Cao Hà | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20/06/2016 |
| 05 | Ông Trần Ngọc Hiếu | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 13/02/2017 |

**Ông NGUYỄN BÁ THÀNH – Chủ tịch HĐQT**

| | |
|---|---|
| Năm sinh | 28/12/1976 |
| Quê quán | Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk |
| Trình độ chuyên môn | Đã qua đào tạo Giám đốc điều hành (C.E.O) |
| Chức vụ tại tổ chức khác | TV HĐQT CTCP Mía đường Đắk Lắk |
| Số cổ phiếu nắm giữ và đại diện | 0 cổ phần – tỷ lệ 0,00% VĐL |

**Ông NGUYỄN XUÂN QUANG – Thành viên HĐQT**

| | |
|---|---|
| Năm sinh | 10/01/1958 |
| Quê quán | Huyện Hưng Nguyên, Tỉnh Nghệ An |
| Trình độ chuyên môn | Trung cấp kế toán (Trường trung cấp quản lý Xuân Mai) |
| Chức vụ tại tổ chức khác | Không có |
| Số cổ phiếu sở hữu và đại diện | 0 cổ phần – tỷ lệ 0,00% VĐL |

**Ông TRẦN NGỌC HIẾU – Thành viên HĐQT**

| | |
|---|---|
| Năm sinh | 10/12/1956 |
| Quê quán | Hà Nội |
| Trình độ chuyên môn | Quản lý |
| Chức vụ tại tổ chức khác | CT HĐQT Công ty CP mía đường Đăk Lăk |
| Số cổ phiếu nắm giữ và đại diện | 0 cổ phần – tỷ lệ 0,00% VĐL |

## Ông ĐOÀN NGỌC SƠN – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

| | |
|---|---|
| Năm sinh | 05/11/1968 |
| Quê quán | Thị trấn Eatling, Huyện Cư Jut, Tỉnh Đắk Nông |
| Trình độ chuyên môn | Cử nhân Tài chính – Kế toán |
| Chức vụ tại tổ chức khác | TV HĐQT CTCP Mía đường Đắk Lắk |
| Số cổ phiếu nắm giữ và đại diện | 0 cổ phần – tỷ lệ 0,00% VĐL |

## Ông PHẠM CAO HÀ – Thành viên HĐQT

| | |
|---|---|
| Năm sinh | 01/01/1979 |
| Quê quán | Xã Nghĩa Kỳ, Huyện Tư Nghĩa, Tỉnh Quảng Ngãi |
| Trình độ chuyên môn | Kỹ sư xây dựng |
| Chức vụ tại tổ chức khác | Không có |
| Số cổ phiếu nắm giữ và đại diện | 0 cổ phần – tỷ lệ 0,00% VĐL |

### Cơ cấu Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|---|---|---|---|
| 01 | Ông Đoàn Ngọc Sơn | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2018 |
| 02 | Ông Nguyễn Xuân Minh | Phó Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 05/04/2018 |
| 03 | Ông Nguyễn Thanh Tùng | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 05/10/2018 |
| 04 | Ông Nguyễn Xuân Quang | Kế toán trưởng | Miễn nhiệm ngày 05/10/2018 |

Sơ yếu lý lịch của Ông Đoàn Ngọc Sơn vui lòng xem tại mục Sơ yếu lý lịch của Hội đồng quản trị.

## Ông NGUYỄN THANH TÙNG – KẾ TOÁN TRƯỞNG

| | |
|---|---|
| Năm sinh | 08/08/1979 |
| Quê quán | Bình Định |
| Trình độ chuyên môn | Cử nhân ngành Kế toán |
| Chức vụ tại tổ chức khác | Không có |
| Số cổ phiếu nắm giữ và đại diện | 0 cổ phần – tỷ lệ 0,00% VĐL |

### Cơ cấu Ban Kiểm soát

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|---|---|---|---|
| 1 | Bà Trần Thị Nhi | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 20/06/2016 |
| 2 | Ông Nguyễn Bá Khiêm | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20/06/2016 |
| 3 | Ông Nguyễn Tiến Trình | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 03/11/2017 |
| 4 | Ông Nguyễn Xuân Sỹ | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 03/11/2017 |

## Bà TRẦN THỊ NHI – Trưởng Ban kiểm soát

| | |
|---|---|
| Năm sinh | 25/10/1964 |
| Quê quán | Tỉnh Quảng Bình |
| Trình độ chuyên môn | Cử nhân kế toán |
| Chức vụ tại tổ chức khác | Chuyên viên đầu tư tại CT TNHH Kim Hà Việt |
| Số cổ phiếu nắm giữ và đại diện | 0 cổ phần – tỷ lệ 0,00% VĐL |

## Ông NGUYỄN BÁ KHIÊM – Thành viên Ban kiểm soát

| | |
|---|---|
| Năm sinh | 25/05/1984 |
| Quê quán | Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk |
| Trình độ chuyên môn | Đại học Kế toán doanh nghiệp |
| Chức vụ tại tổ chức khác | Không có |
| Số cổ phiếu nắm giữ và đại diện | 0 cổ phần – tỷ lệ 0,00% VĐL |

| Ông NGUYỄN XUÂN SỸ – Thành viên Ban kiểm soát | |
|---|---|
| Năm sinh | 04/02/1977 |
| Quê quán | Trung Lương, Hồng Lĩnh, Hà Tĩnh |
| Trình độ chuyên môn | Kỹ sư tự động hóa |
| Chức vụ tại tổ chức khác | Không có |
| Số cổ phiếu nắm giữ và đại diện | 0 cổ phần – tỷ lệ 0,00% VĐL |

**Những thay đổi trong Ban điều hành, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Trong năm, cơ cấu ban điều hành cũng có sự thay đổi như sau:

- Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2017 ngày 03/11/2017, miễn nhiệm chức vụ Thành viên Ban kiểm soát đối với ông Nguyễn Xuân Sỹ.
- Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2017 ngày 03/11/2017, bổ nhiệm chức vụ Thành viên Ban kiểm soát đối với ông Nguyễn Tiến Trình.
- Theo Nghị quyết HĐQT ngày 05/04/2018, miễn nhiệm chức vụ Phó Tổng giám đốc đối với ông Nguyễn Xuân Minh.
- Theo Quyết định HĐQT ngày 16/07/2018, bổ nhiệm chức Phó Tổng Giám đốc đối với ông Đoàn Ngọc Sơn.
- Theo Nghị quyết HĐQT ngày 05/10/2018, miễn nhiệm chức Kế toán trưởng đối với ông Nguyễn Xuân Quang.
- Theo Quyết định HĐQT ngày 05/10/2018, bổ nhiệm chức Kế toán trưởng đối với ông Nguyễn Thanh Tùng.

# TÌNH HÌNH NHÂN SỰ VÀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

**Tình hình nhân sự**

| Tính chất phân loại | 01/07/2016 - 30/06/2017 | Tỷ trọng | 01/07/2017 - 30/06/2018 | Tỷ trọng |
|---|---|---|---|---|
| **Theo trình độ** | **308** | **100,00%** | **291** | **100,00%** |
| Cao đẳng, đại học, trên đại học | 54 | 17,53% | 50 | 17,18% |
| Trung cấp chuyên nghiệp | 29 | 9,42% | 29 | 9,97% |
| Sơ cấp chuyên nghiệp | 25 | 8,12% | 43 | 14,78% |
| Phổ thông và công nhân kỹ thuật | 200 | 64,94% | 169 | 58,08% |
| **Theo hợp đồng lao động** | **308** | **100,00%** | **291** | **100,00%** |
| Hợp đồng có xác định thời hạn | 4 | 1,30% | 15 | 5,15% |
| Hợp đồng không xác định thời hạn | 290 | 94,16% | 262 | 90,03% |
| Hợp đồng theo thời vụ (công nhật) | 14 | 4,55% | 14 | 4,81% |
| Hợp đồng thử việc | - | - | - | - |

**Thu nhập bình quân của người lao động qua các năm (đồng/tháng/người)**

| | 2016 | 2017 | 2018 |
|---|---|---|---|
| Thu nhập bình quân | 5.019.417 | 6.137.653 | 7.149.830 |

**Chính sách đối với người lao động**

Công ty luôn quan tâm đến đời sống của người lao động, tạo mọi điều kiện để người lao động được nhận  lương đúng niên hạn, các chính sách hậu phương gia đình người lao động đều được quan tâm. 100% người lao động của Công ty được trả tiền lương, tiền công phù hợp công việc và các chế độ khác theo qui định. Cụ thể như sau:

- Công ty thực hiện chính sách tiền lương căn cứ vào thang bảng lương do Nhà nước quy định.
- Việc trả lương, thưởng thực hiện theo quy chế trả lương, trả thưởng của Công ty theo đơn giá, mức độ hoàn thành công việc.
- Thực hiện mua BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động theo chế độ chính sách nhà nước.
- Căn cứ các quy định của pháp luật về lao động, kế hoạch sản xuất kinh doanh và tình hình cụ thể của quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty sẽ có chế độ lương, thưởng thích hợp để kích thích lực lượng lao động, đồng thời đảm bảo các yêu cầu về mặt tài chính của cán bộ nhân viên và người lao động.

**Quản lý nguồn nguyên vật liệu**

Công ty cổ phần Mía đường 333, hiện công ty có vùng mía nguyên liệu rộng lớn hơn 11.8155 ha ở 2 huyện H Ea Kar (5.565 ha) và H M'Đrắk (6.250 ha). Phần lớn diện tích mía được trồng ở những chân đất không bằng phẳng, sản xuất nhỏ lẻ, khó khăn trong việc thực hiện cơ giới hóa.

Tuy nhiên, để tạo lợi thế cạnh tranh, giảm chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, công ty đang thực hiện cơ giới hóa một phần, giúp giảm 30% chi phí thu hoạch mía. Công ty cũng đã phối hợp với Ủy ban Nhân dân huyện Ea Kar triển khai thí điểm Mô hình "Dồn điền đổi thửa" trên diện tích 50 ha, đầu tư toàn bộ giống mía mới, phân bón, chi phí sản xuất cũng như tập trung cơ giới hóa toàn bộ diện tích cho người nông dân.

**Tiêu thụ năng lượng**

Hiện tại, việc sản xuất chế biến đường của Nhà máy đã sử dụng nguồn điện tự sản xuất từ phế phẩm bã mía với công suất 7 MW điện/h. Nguồn điện tự sản suất được không những đủ đáp ứng cho tất cả các hoạt động của Nhà máy mà còn có thể cung ứng ra bên ngoài (dự kiến trong quý I và quý II năm tài chính 2018 của công ty sẽ được hòa vào lưới điện quốc gia)

**Tiêu thụ nước**

Trong hoạt động sản xuất những năm trước hầu hết lượng nước làm mát dây chuyền sản xuất đường đều bị thải loại ra môi trường sau một thời gian ngắn sử dụng, nhưng hiện tại Công ty để khắc phục tình trạng đó. Công ty đã lắp đặt hệ thống giải nhiệt tuần hoàn với công suất 3.500 m3/h, nhờ đó, lượng nước sau khi tham gia vào quá trình làm mát dây chuyền sản xuất đã bị nóng lên, sẽ được chuyển về hệ thống giải nhiệt và được đưa trở lại phục vụ dây chuyền. Đây cũng là một bước tiến mới trong việc sử dụng tiết kiệm tài nguyên nước của Công ty.

Ngoài ra Công ty còn đầu tư xây dựng hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải, kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm sau đó tiến hành đưa vào hệ thống xử lý bằng công nghệ vi sinh và hóa lý. Sau khi xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn thì mới xả thải ra môi trường.

**Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường**

Trong năm Công ty có nhận được nhắc nhở từ Sở Tài nguyên và Môi trường Đắk Lắk về việc vận hành chạy thử hệ thống nhà máy công suất 3.500 TMN khi chưa có sự chấp thuận từ phía Sở. Công ty đã tiến hành giải trình cho sự cố này.

**Chính sách liên quan đến người lao động**

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công tụ trong những năm qua luôn diễn ra liên tục và ổn định, Công tụ đảm bảo về các chính sách trả lương cho CB - CNV đúng thời hạn. Trong năm 2018, số lượng lao động bình quân của Công tụ đạt 291 người, tuy nhân lực có sự suụ giảm nhưng vẫn đảm bảo được chất lượng sản phẩm và hiệu quả công việc. Thu nhập bình quân năm 2018 đạt 7,149,830 đồng/người, tăng 16,49% so với năm trước. Việc trả lương được xác định đúng với hiệu quả kinh doanh, trình độ tay nghề cũng như tinh thần trách nhiệm của người lao động, đảm bảo sự công bằng, hợp lý và tuân thủ đúng theo Luật lao động.

**Chính sách phúc lợi cho đội ngũ CB – CNV**

Công tụ luôn thực hiện việc chi trả lương theo quụ định trong nội bộ Công tụ. Ngoài ra, Công tụ còn chăm lo cả về vật chất lẫn tinh thần cho người lao động thông qua những chính sách phúc lợi, lương thưởng, thù lao cho các cá nhân hay tập thể có thành tích xuất sắc trong công việc, vượt chỉ tiêu đề ra, hỗ trợ kịp thời đối với những cá nhân có hoàn cảnh khó khăn. Công tụ xây dựng chính sách phúc lợi phù hợp với thực trạng của doanh nghiệp, tính cạnh tranh, mức sống chung của khu vực và phù hợp với quụ định của Pháp Luật.

**Chính sách đào tạo**

Nhân sự là nguồn lực quan trọng đối với mỗi doanh nghiệp, họ là yếu tố đóng góp rất lớn trong quá trình sản xuất kinh doanh khi Công tụ thực hiện mục tiêu hoạt động đã được Đại hội đồng cổ đông giao phó. Ý thức được điều đó, Ban lãnh đạo Công tụ luôn tạo cơ hội để các CB - CNV tham gia các lớp đào tạo nghiệp vụ, đào tạo nội bộ và các lớp đạo tạo cá nhân. Ngoài ra, đối với những hội thảo triển khai các văn bản pháp luật mới sẽ được Công tụ phân công cán bộ tham dự và sẽ phổ biến lại cho khối nghiệp vụ liên quan, đồng thời tổ chức bắt buộc đối với toàn bộ người lao động tham gia sản xuất trực tiếp một số khóa huấn luyện như đào tạo huấn luyện an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy. Công tác bảo đảm an toàn lao động, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường vẫn được công tụ duụ trì thực hiện. Công tụ chủ động trang bị đầy đủ các thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân, thường xuyên kiểm tra đảm bảo máụ móc luôn trong điều kiện an toàn để phục vụ cho hoạt động sản xuất.

**Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương**

Đi song song với chính sách phúc lợi cho CB - CNV của mình thì công tác xã hội, cộng đồng cũng được Công tụ chú trọng và thực hiện tốt

# 03

# BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

"KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH"

**Các chỉ tiêu kết quả kinh doanh theo sản phẩm**

| STT | Chỉ tiêu | Đơn vị | 01/07/2016 - 30/06/2017 | 01/07/2017 - 30/06/2018 | % Tăng trưởng |
|---|---|---|---|---|---|
| **A. Sản xuất chế biến đường** | | | | | |
| 01 | Mía nguyên liệu | Tấn | 303.638 | 462.776 | 52,41% |
| 02 | Sản lượng đường sản xuất | Tấn | 30.520 | 51.176 | 67,68% |
| 03 | Sản lượng đường tiêu thụ | Tấn | 21.518 | 41.527 | 92,99% |
| 04 | Doanh thu đường | 1.000 đ | 311.708.945 | 443.046.084 | 42,13% |
| 05 | Lợi nhuận trước thuế đường | 1.000 đ | 43.106.795 | 27.113.332 | (37,10%) |
| **B. Phụ phẩm sau đường** | | | | | |
| 01 | Mật rỉ | Tấn | 14.897 | 23.572 | 58,24% |
| | Doanh thu | 1.000 đ | 26.983.300 | 36.547.328 | 35,44% |
| 02 | Bùn bã và tro | Tấn | 23.050 | 33.481 | 45,25% |
| | Doanh thu | 1.000 đ | 2.670.760 | 3.599.669 | 34,78% |
| 03 | Bã mía | Tấn | 12.421 | 22.484 | 81,02% |
| | Doanh thu | 1.000 đ | 7.182.000 | 7.550.158 | 5,13% |
| **C. Sản xuất kinh doanh khác** | | | | | |
| 01 | Kinh doanh phân bón | Tấn | 2.037 | 2.123 | 4,22% |
| | Doanh thu | 1.000 đ | 15.637.019 | 20.449.328 | 30,78% |
| | Lợi nhuận trước thuế | 1.000 đ | 91.665 | (478.315) | - |
| 02 | Sản xuất kinh doanh nước uống đóng chai | M3 | 1.442 | 1.417 | (1,73%) |
| | Doanh thu | 1.000 đ | 533.000 | 510.438 | (4,23%) |
| | Lợi nhuận trước thuế | 1.000 đ | 40.615 | 104.135 | 156,40% |

# TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

**Tài sản**

Đơn vị: đồng

| Chỉ tiêu | 01/07/2016 - 30/06/2017 | | 01/07/2017 - 30/06/2018 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | Tỷ trọng |
| Tài sản ngắn hạn | 337.594.196.427 | 60,81% | 395.361.998.122 | 52,99% |
| Tài sản dài hạn | 217.584.400.134 | 39,19% | 350.749.758.915 | 47,01% |
| **Tổng tài sản** | **555.178.596.561** | **100,00%** | **746.111.757.037** | **100,00%** |

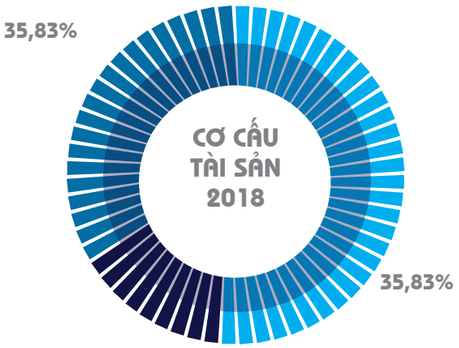


Kết thúc niên vụ 2017/2018, tình hình Tài sản của Công ty có sự thay đổi lớn. Tỷ trọng Tài sản dài hạn tăng gần 20% so với niên vụ trước. Tài sản ngắn hạn vẫn chiếm tỷ trọng lớn hơn so vớiTài sản dài hạn.

Tài sản ngắn hạn tăng chủ yếu do Tiền và tương đương tiền và Hàng tồn kho tăng. Hàng tồn kho tăng do Công ty vừa mới kết thúc niên vụ, và những thành phẩm này sẽ được đẩy đi tiêu thụ trong những tháng còn lại của năm. Tiền và tương đương tiền tăng do tăng tiền gửi thanh toán ngân hàng dùng để thanh toán tiền thu mua nguyên liệu và các khoản tiền gửi tiết kiệm thời hạn 2 tháng.

Tài sản dài hạn tăng do tăng đầu tư tài sản cố định là phần nâng cấp công suất lên 3.500 TMN

**Nợ phải trả**

Đơn vị: đồng

| Chỉ tiêu | 01/07/2016 - 30/06/2017 | | 01/07/2017 - 30/06/2018 | |
|---|---|---|---|---|
| | Giá trị | Tỷ trọng | Giá trị | Tỷ trọng |
| Nợ ngắn hạn | 249.750.415.115 | 84,73% | 296.758.714.149 | 64,17% |
| Nợ dài hạn | 45.000.000.000 | 15,27% | 165.665.728.762 | 35,83% |
| **Nợ phải trả** | **294.750.415.115** | **100,00%** | **462.424.442.911** | **100,00%** |

Về cơ cấu, Nợ ngắn hạn vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhưng trong cơ cấu đã có sự dịch chuyển lớn.

Về giá trị, Nợ ngắn hạn tăng chủ yếu do phải trả người bán ngắn hạn và chi phí phải trả ngắn hạn tăng, các khoản này chủ yếu phát sinh từ nông vụ và từ hoạt động đầu tư hệ thống đồng phát lò hơi siêu nhiệt và tua bin máy phát 7MW.

Nợ dài hạn tăng mạnh do Công ty có khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng cho vay với hạn mức thấp hơn 120 tỷ đồng, thời hạn vay 96 tháng. Khoản vay này phục vụ cho hoạt động nâng cấp công suất nhà máy.

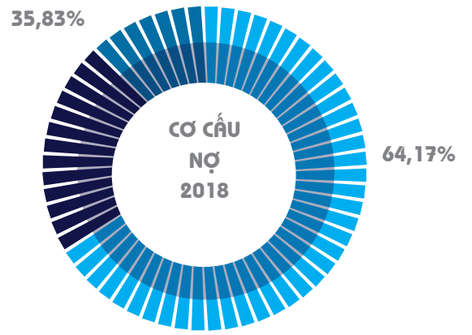


**Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý**
Trong năm công ty không có thay đổi về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

# KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN

Nhận diện tình hình kinh tế trong nước giai đoạn 2016 - 2020 nói chung và ngành mía đường nói riêng sẽ hội nhập sâu rộng, thời cơ và thách thức đan xen, đòi hỏi phải thích ứng linh hoạt với điều kiện chung. Trong bối cảnh đó, nhiệm kỳ tới để đảm bảo Doanh nghiệp phát triển ổn định và bền vững, việc mở rộng công suất nhà máy đường có đầu tư lò hơi, tuabin cao áp để đốt bã dư bán điện, cùng cơ giới hóa ngành chế biến hạt điều xuất khẩu như là một nội dung có ý nghĩa quyết định hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty, theo đó BĐH đưa ra một số chỉ tiêu chủ yếu như sau:

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | 2018-2019 | 2019-2020 |
|---|---|---|---|---|
| **I. Sản xuất chế biến đường** | | | | |
| 01 | Mía đầu tư | Ha | 7.000 | 7.000 |
| 02 | Sản lượng mía ép sạch | Tấn | 420.000 | 420.000 |
| 03 | Sản lượng đường sản xuất | Tấn | 44.210 | 44.210 |
| 04 | Tỷ lệ mía/đường | Tấn | 9,5 | 9,5 |
| **III** | **Tổng doanh thu** | **Tr.đ** | **682.033** | **682.072** |
| **IV** | **Lợi nhuận trước thuế** | **Tr.đ** | **46.994** | **47.000** |
| **V** | **Cổ tức** | **%** | **15%** | **15%** |

# BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY
- ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
- CÁC KẾ HOẠCH ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

# 04

# BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY

Niên vụ 2017/2018, tiếp tục là năm khó khăn của ngành mía đường. Theo đó, để hoàn thành tốt các mục tiêu đề ra Công ty đã thực hiện nhiều giải pháp phối hợp trong tình hình thị trường có nhiều cạnh tranh và diễn biến khó lường như: không ngừng nghiên cứu, bám sát tình hình thị trường, ban hành các chính sách kinh doanh linh hoạt, kịp thời; đào tạo đội ngũ nhân lực các phòng, ban chức năng, các chi nhánh để tăng tính hiệu quả và chuyên nghiệp….

Các hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm vẫn được Ban Điều hành giám sát và chỉ đạo thực hiện đúng với nhiệm vụ kế hoạch đã đề ra. Tuy nhiên, với những khó khăn vẫn còn đó, quá trình hoạt động của Công ty chắc chắn sẽ còn gặp nhiều trở ngại. Hội đồng quản trị cùng với Ban Điều hành Công ty sẽ tiếp tục có những biện pháp cụ thể, chỉ đạo thực hiện nhằm đưa Công ty đối mặt và vượt qua những thách thức trong quá trình hoạt động.

**Công tác nguyên liệu mía**

- Trong niên vụ 2017/2018, tình hình thời tiết tại Tây Nguyên diễn biến khá phức tạp, nhưng nhờ thổ nhưỡng đất tại vùng nguyên liệu công ty khá tốt và hoạt động đầu tư vào giống cây nguyên liệu những năm trước nên tác động của diễn biến thời tiết bị hạn chế một phần.
- Trong năm công tác bao tiêu sản phẩm với các hộ nông trồng mía đường tiếp tục diễn ra khá thuận lợi.
- Sản lượng mía nguyên liệu đáp ứng được đầy đủ cho công suất thiết kế tăng thêm.

**Công tác chế biến đường**

- Dây chuyền sau nâng cấp khi đưa vào hoạt động phát huy được hiệu quả giúp nâng cao hiệu suất tổng.
- Tăng cường hoạt động sản xuất nhưng vẫn đảm bảo sản phẩm đúng tiêu chuẩn để giữ tính cạnh tranh.
- Công ty luôn chú trọng việc rà soát, hoàn thiện và chuẩn hoá các bộ tiêu chuẩn định mức như tiêu hao vật tư, nguyên vật liệu tiêu; các tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm; các định mức phụ

**Công tác tài chính**

- Trước tình hình kinh tế thế giới còn diễn biến phức tạp và tình hình nợ xấu trong nước chưa khắc phục một cách triệt để, các rủi ro tiềm ẩn liên quan đến khách hàng sẽ có khả năng xảy ra bất kỳ lúc nào đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Vì vậy, trong năm qua hoạt động tài chính luôn được Công ty kiểm soát chặt chẽ.
- Hiện tại Công ty đang có khá nhiều khoản vay với các ngân hàng ở cả ngắn hạn và dài hạn. Theo đó, Công ty đã lập kế hoạch sử dụng vốn vay hợp lý và hiệu quả nhất cho từng giai đoạn đầu tư của dự án nhằm hạn chế đến mức thấp nhất rủi ro có thể xảy ra.

**Công tác đầu tư phát triển**

Hiện tại việc nâng công suất nhà máy lên 3.500 TMN của công ty đã hoàn thành. Trong những năm tiếp theo công ty sẽ định hướng vào đầu tư phát triển giống cây mía chất lượng cao và phát triển vùng mía nguyên liệu nhằm hướng tới mục tiêu cơ giới hóa vùng nguyên liệu.

# ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

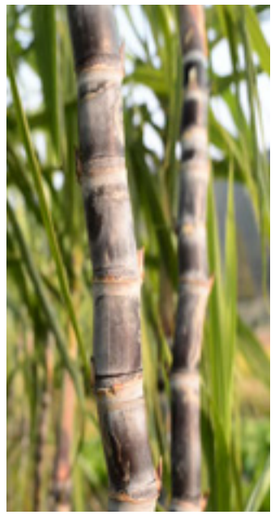

Việc giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị đối với Ban Tổng Giám đốc được thực hiện đúng với Điều lệ Công ty và các quy định hiện hành. Trong năm 2018, Hội đồng quản trị đã giám sát hoạt động của Ban Tổng Giám đốc đối với những nội dung sau:

Trong quá trình điều hành, Tổng Giám đốc đã thực hiện các chủ trương, chiến lược kinh doanh do Hội đồng quản trị đã đề ra.

Khi gặp vướng mắc trong điều hành, Tổng Giám đốc xin ý kiến chỉ đạo trực tiếp của Hội đồng quản trị để kịp thời giải quyết công việc.

Quan hệ giữa chỉ đạo của Hội đồng quản trị và điều hành trực tiếp của Tổng Giám đốc luôn hài hòa, giúp cho công việc trong công ty được giải quyết nhanh chóng và đạt hiệu quả cao.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện tốt những nhiệm vụ mà Hội đồng quản trị và Đại hội đồng cổ đông giao phó. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc đã tích cực đóng góp, đưa ra nhiều nhận định hữu ích về triển vọng phát triển Công ty giúp Hội đồng quản trị có được cái nhìn đúng đắn về tình hình hoạt động hiện tại. Từ đó xây dựng được các chiến lược phù hợp trong việc tái cơ cấu và thúc đẩy hoạt động kinh doanh trong thời gian tới.

Công ty đã đối mặt với nhiều khó khăn trong năm 2018, tuy nhiên Hội đồng quản trị nhận thấy rằng Ban Tổng Giám đốc đã thực sự rất nỗ lực thực hiện nhiệm vụ được giao phó. Hội đồng quản trị đánh giá cao những cống hiến của Ban Tổng Giám đốc, từng thành viên đã hoạt động đúng chức năng và nhiệm vụ của mình, cùng đồng hành chỉ đạo giám sát hoạt động của toàn thể CB - CNV mang lại kết quả kinh doanh hiệu quả nhất

## CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Củng cố nhân sự để kịp thời đáp ứng nhu cầu thực tế vủa Công ty, đây là nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu.
- Giao cho Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc hoàn thiện các cơ sở pháp lý, lập các phương án khai thác hiệu quả các cơ sở vật chất hiện có của Công ty.
- Đề nghị ủy quyền cho Hội đồng quản trị căn cứ vào trình độ, năng lực của đội ngũ kiểm toán viên chuyên nghiệp của các công ty kiểm toán độc lập, chủ động lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019.
- Chú trọng xây dựng và thực hiện các chiến lược để đào tạo nguồn nhân lực, tổ chức các lớp đào tạo thêm cho các CB - CNV trong Công ty, phát triển để bổ sung cho đội ngũ cán bộ quản lý của Công ty.
- Luôn tăng cường thực hiện các quản lý và thắt chặt nguồn tài chính, tiết kiệm các chi phí quản lý, kiểm soát chặc chẽ các chi phí sản xuất.

# BÁO CÁO QUẢN TRỊ CÔNG TY

- HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
- HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT
- CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

# 05
# BÁO CÁO QUẢN TRỊ CÔNG TY

**Hoạt động của Hội đồng quản trị**

**Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị**: hiện nay Công ty không thành lập Tiểu ban Hội đồng quản trị.

**Hoạt động của Hội đồng quản trị:**

Trong khoản thời gian từ 01/01/2017 đến 30/06/2018, Hội đồng quản trị đã có các cuộc họp với sự tham dự của các thành viên như sau:

| STT | Thành viên HĐQT | Chức vụ | Số buổi họp tham dự | Tỷ lệ |
|---|---|---|---|---|
| 01 | Ông Nguyễn Bá Thành | Chủ tịch HĐQT | 1/1 | 100% |
| 02 | Ông Nguyễn Xuân Quang | Thành viên HĐQT | 1/1 | 100% |
| 03 | Ông Đoàn Ngọc Sơn | Thành viên HĐQT | 1/1 | 100% |
| 04 | Ông Phạm Cao Hà | Thành viên HĐQT | 1/1 | 100% |
| 05 | Ông Trần Ngọc Hiếu | Thành viên HĐQT | 1/1 | 100% |

| STT | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày ban hành | Nội dung |
|---|---|---|---|
| 01 | 179/2017/ NQ-HĐQT | 07/06/2017 | Nghị quyết phê duyệt xử lý nợ đầu tư khó đòi |
| 02 | 180/2017/ NQ-HĐQT | 07/10/2018 | Nghị quyết phê duyệt xóa nợ hộ Ông Đàm Văn Tuấn |
| 03 | 182/2017/ NQ-HĐQT | 07/06/2017 | Nghị quyết phê duyệt hỗ trợ tiền mía giống cho các hộ |
| 04 | 184/2017/ NQ-HĐQT | 07/11/2017 | Nghị quyết phê duyệt chủ trương sửa chữa đường nội bộ |
| 05 | 185/2017/ NQ-HĐQT | 07/12/2017 | Nghị quyết phê duyệt gói thầu lắp đặt cân đóng bao đường |
| 06 | 186/2017/ NQ-HĐQT | 07/11/2017 | Nghị quyết phê duyệt kết quả chào giá máy biến áp |
| 07 | 187/2017/ NQ-HĐQT | 17/07/2017 | Nghị quyết phê duyệt sửa chữa hệ thống khử bụi lò hơi 40 tấn |
| 08 | 187/2017/ NQ-HĐQT | 17/07/2017 | Nghị quyết phê duyệt sửa chữa hệ thống khử bụi lò hơi 40 tấn |
| 09 | 187/2017/ NQ-HĐQT | 17/07/2017 | Nghị quyết phê duyệt sửa chữa hệ thống khử bụi lò hơi 40 tấn |
| 10 | 189/2017/ NQ-HĐQT | 20/07/2017 | Nghị quyết phê duyệt cung cấp gói thầu Gầu tải đường |
| 11 | 190/2017/ NQ-HĐQT | 21/07/2017 | Nghị quyết phê duyệt cung cấp vật tư nhà máy |
| 12 | 192/2017/ NQ-HĐQT | 22/07/2017 | Nghị quyết phê duyệt đầ tư hệ thống cấp bã lò hơi 40 tấn |
| 13 | 194/2017/ NQ-HĐQT | 27/07/2017 | Nghị quyết phê duyệt sửa chữa hệ thống giám sát tự động lò hơi 40 tấn |
| 14 | 196/2017/ NQ-HĐQT | 29/07/2017 | Nghị quyếtphê duyệt gói thầu Tháp xông lưu huỳnh |
| 15 | 198/2017/ NQ-HĐQT | 08/02/2017 | Nghị quyết phê duyệt gói thầu móng máy ép 6 |
| 16 | 200/2017/ NQ-HĐQT | 08/07/2017 | Nghị quyết phê duyệt bán đường |
| 17 | 201/2017/ NQ-HĐQT | 08/08/2017 | Nghị quyết phê duyệt kinh phí sửa chữa đường vận chuyển mía |
| 18 | 203/2017/ NQ-HĐQT | 08/10/2017 | Nghị quyết phê duyệt đơn vị giám sát xây dựng lò hơi 60t |
| 19 | 205/2017/ NQ-HĐQT | 21/08/2017 | Nghị quyết phê duyệt bán đường |
| 20 | 206/2017/ NQ-HĐQT | 24/08/2017 | Nghị quyết phê duyệt kết quả chào giá gói thầu tháp giải nhiệt |
| 21 | 200/2017/ NQ-HĐQT | 08/07/2017 | Nghị quyết phê duyệt bán đường |
| 22 | 212/2017/ NQ-HĐQT | 31/08/2017 | Nghị quyết phê duyệt bán đường |
| 23 | 215/2017/ NQ-HĐQT | 09/08/2017 | Nghị quyết phê duyệt kết quả chào giá Ly tâm A |
| 24 | 225/2017/ NQ-HĐQT | 20/09/2017 | Nghị quyết phê duyệt mua vật tư |
| 25 | 234/2017/ NQ-HĐQT | 10/05/2017 | Nghị quyết phê duyệt dự toán công trình xây dựng nhà máy |
| 26 | 241/2017/ NQ-HĐQT | 18/10/2017 | Nghị quyết phê duyệt định biên lao động vụ 2017/2018 |
| 27 | 242/2017/ NQ-HĐQT | 19/10/2017 | Nghị quyết phê duyệt quỹ lương vụ 2017/2018 |
| 28 | 251/2017/ NQ-HĐQT | 11/03/2017 | Nghị quyết họp Hội đồng quản trị |
| 29 | 257/2017/ NQ-HĐQT | 28/11/2017 | Nghị quyết phê duyệt cung cấp vật tư hóa chất vụ 2017/2018 |
| 30 | 234/2017/ NQ-HĐQT | 10/05/2017 | Nghị quyết phê duyệt dự toán công trình xây dựng nhà máy |
| 31 | 262/2017/ NQ-HĐQT | 12/11/2017 | Nghị quyết phê duyệt cước vận chuyển mía vụ 2017/2018 |
| 32 | 273/2017/ NQ-HĐQT | 25/12/2017 | Nghị quyết phê duyệt vay vốn tại OCB |
| 33 | 03/2018/ NQ-HĐQT | 01/08/2018 | Nghị quyết phê duyệt đơn giá bốc xếp vụ 2017/2018 |
| 34 | 04/2018/ NQ-HĐQT | 01/08/2018 | Nghị quyết phê duyệt khám sức khỏe cho CBCNV |
| 35 | 11/2018/ NQ-HĐQT | 26/01/2018 | Nghị quyếtphê duyệt chế độ ăn ca cho người lao động |
| 36 | 19/2018/ NQ-HĐQT | 16/02/2018 | Nghị quyết phê duyệt kế hoạch tiêu thụ sản phẩm đường |
| 37 | 36/2018/ NQ-HĐQT | 27/03/2018 | Nghị quyết phê duyệt bán đường |
| 38 | 37/2018/ NQ-HĐQT | 27/03/2018 | Nghị quyết phê duyệt bán mật rỉ |

| STT | Số Nghị quyết/Quyết định | Ngày ban hành | Nội dung |
|---|---|---|---|
| 39 | 42/2018/ NQ-HĐQT | 04/05/2018 | Nghị quyết phê duyệt miễn nhiệm Phó Tổng Giám đốc |
| 40 | 49/2018/ NQ-HĐQT | 18/04/2018 | Nghị quyết phê duyệt vay vốn tại VCB |
| 41 | 53/2018/ NQ-HĐQT | 27/04/2018 | Nghị quyết phê duyệt bán đường |
| 42 | 57/2018/ NQ-HĐQT | 05/04/2018 | Nghị quyết phê duyệt bán đường |
| 43 | 68/2018/ NQ-HĐQT | 06/06/2018 | Nghị quyết phê duyệt bán đường |
| 44 | 72/2018/ NQ-HĐQT | 06/09/2018 | Nghị quyết phê duyệt đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính và dự án |
| 45 | 75/2018/ NQ-HĐQT | 15/06/2018 | Nghị quyết phê duyệt giá mua vật tư |
| 46 | 77/2018/ NQ-HĐQT | 20/06/2018 | Nghị quyết phê duyệt bán đường |
| 47 | 78/2018/ NQ-HĐQT | 25/06/2018 | Nghị quyết phê duyệt bán đường |

**Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị không điều hành**

Các thành viên Hội đồng quản trị không điều hành trong năm đã tham gia các cuộc họp của Hội đồng quản trị trao đổi, đóng góp và đưa ra giải pháp thúc đẩy các hoạt động kinh doanh sản xuất kinh doanh của Công ty.

**Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ về quản trị công ty**

Không có.

**Hoạt động của Ban kiểm soát**

Trong năm vừa qua, Ban Kiểm soát đã thực hiện tốt việc giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và toàn thể nhân viên Công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty. Ban kiểm soát tham dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, đóng góp nhiều ý kiến tích cực vào các quyết định bảo đảm việc hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh của đơn vị theo tinh thần Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật của doanh nghiệp:

- Giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, giám sát việc quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Ban Tổng Giám đốc; xem xét tính phù hợp các quyết định của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong công tác quản lý, điều hành.
- Kiểm soát trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành các văn bản của Công ty phù hợp với pháp luật và Điều lệ Công ty.
- Kiểm soát Báo cáo tài chính: giám sát Ban Tổng Giám đốc trong việc thực hiện công tác tài chính; kiểm tra, giám sát các báo cáo tài chính quý, 6 tháng và năm đảm bảo tính trung thực và hợp lý trong việc ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kiểm soát chi phí và thực hiện công tác đầu tư; thẩm định báo cáo tài chính trên cơ sở báo cáo kiểm toán độc lập trình Đại hội đồng cổ đông thường niên.
- Giám sát việc công bố thông tin của Công ty theo các Quy định của Luật Chứng khoán, xem xét tính minh bạch của quá trình công bố thông tin để đảm bảo quyền lợi của các cổ đông.
- Thực hiện nhiệm vụ giám sát, Ban kiểm soát đã tham dự tất cả các cuộc họp Hội đồng quản trị, kiểm tra các văn bản nội bộ của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc ban hành trong quá trình quản trị Công ty nhằm đảm bảo xây dựng các định hướng và chủ trương điều hành của Công ty, tuân thủ pháp luật và phù hợp với Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.
- Trong các cuộc họp, Ban kiểm soát tham gia đóng góp ý kiến với những nội dung về công tác sản xuất kinh doanh, hoạt động đầu tư, xây dựng kế hoạch và một số công tác khác của Công ty.
- Thành viên Ban kiểm soát cũng thường xuyên trao đổi các kiến thức, kinh nghiệm trong công việc, đặc biệt là kiến thức liên quan đến việc quản trị công ty, các kỹ năng kiểm tra giám sát các hoạt động của dooanh nghiệp. Tham gia các khóa đào tạo, bồ dưỡng tập huấn chuyên đề về quản lý tài chính, kế toán, chính sách thuế nhằm đảm bảo thực hiện đầy đủ, kịp thời các quy định của Nhà nước.

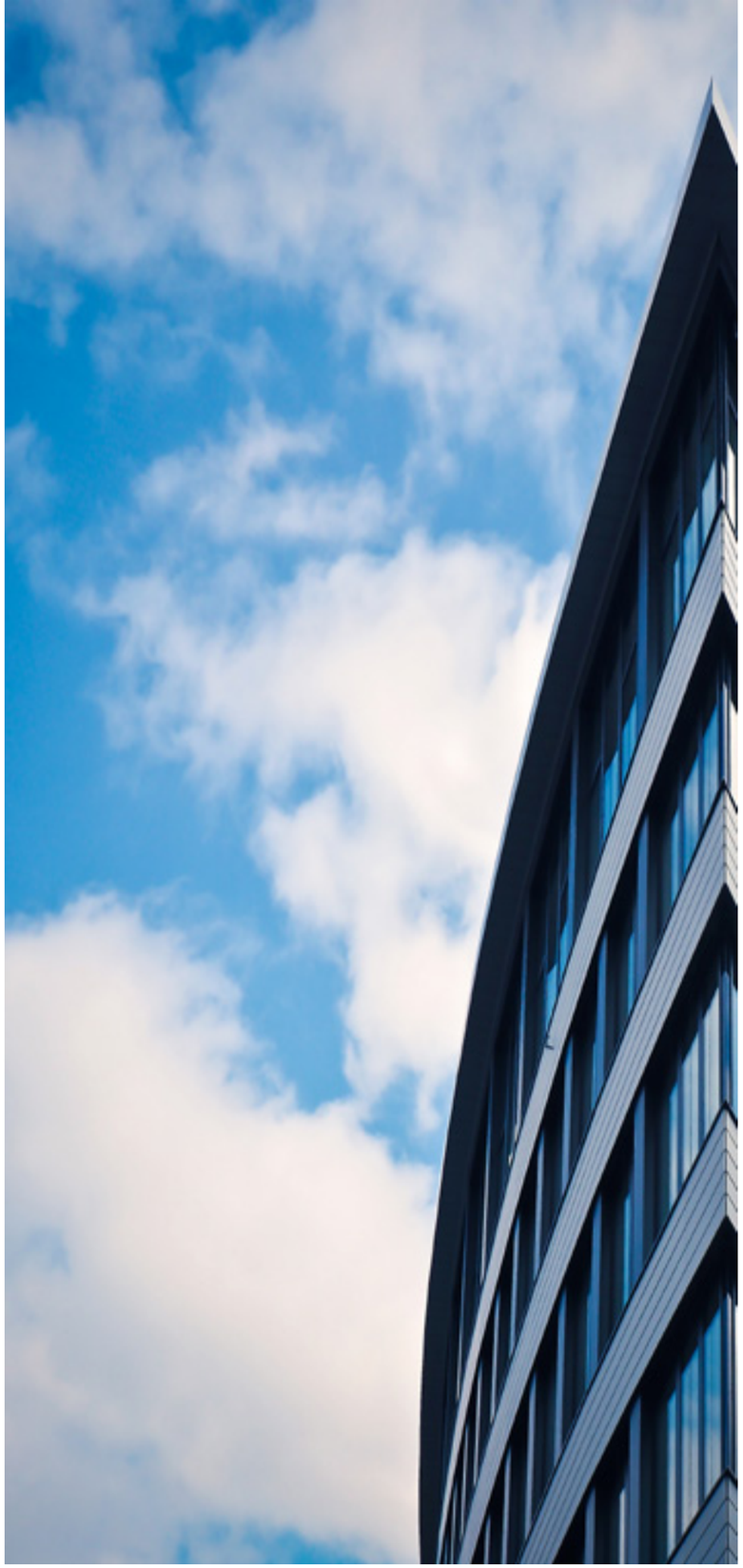



Đơn vị: đồng

| STT | Họ và Tên | Chức vụ | Lương | Thưởng theo tiền lương | Thù lao | Thưởng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ** | | | | | | |
| 01 | Nguyễn Bá Thành | CT HĐQT | | | 180.000.000 | 37.500.000 |
| 02 | Nguyễn Xuân Quang | Thành viên | | | 120.000.000 | 25.000.000 |
| 03 | Đoàn Ngọc Sơn | Thành viên | | | 120.000.000 | 25.000.000 |
| 04 | Phạm Cao Hà | Thành viên | | | 120.000.000 | 25.000.000 |
| 05 | Trần Ngọc Hiếu | Thành viên | | | 120.000.000 | 25.000.000 |
| 06 | Nguyễn Thị Hoàng Anh | Thư ký HĐQT | 171.074.366 | 35.090.000 | 60.000.000 | 12.500.000 |
| **BAN KIỂM SOÁT** | | | | | | |
| 01 | Trần Thị Nhi | Trưởng ban | | | 120.000.000 | 25.000.000 |
| 02 | Nguyễn Bá Khiêm | Thành viên | | | 84.000.000 | 17.500.000 |
| 03 | Nguyễn Xuân Sỹ | Thành viên | | | 28.000.000 | 10.430.000 |
| 04 | Nguyễn Tiến Trình | Thành viên | | | 56.000.000 | 7.070.000 |
| **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG** | | | | | | |
| 01 | Đoàn Ngọc Sơn | Tổng Giám đốc | 467.459.847 | 95.010.000 | | |
| 02 | Nguyễn Xuân Quang | Kế toán trưởng | 287.541.415 | 59.330.000 | | |
| **TỔNG CỘNG** | | | **926.075.628** | **189.430.000** | **1.008.000.000** | **210.000.000** |

**Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ**
Trong năm Kế toán trưởng Nguyễn Xuân Quang thực hiện bán toàn bộ cổ phần nắm giữ: 312.813 cổ phiếu (3,75%).
Sau giao dịch số lượng cổ phần nắm giữ: 0 cổ phiếu (0,00%).
Lý do giao dịch: Tài chính cá nhân.

**Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ**
Không có

**Thực hiện các quy định về quản trị công ty**
Công ty Cổ phần Mía đường 333 luôn tuân thủ và thực hiện đúng theo quy định pháp luật về quản trị Công ty.

# 06
## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

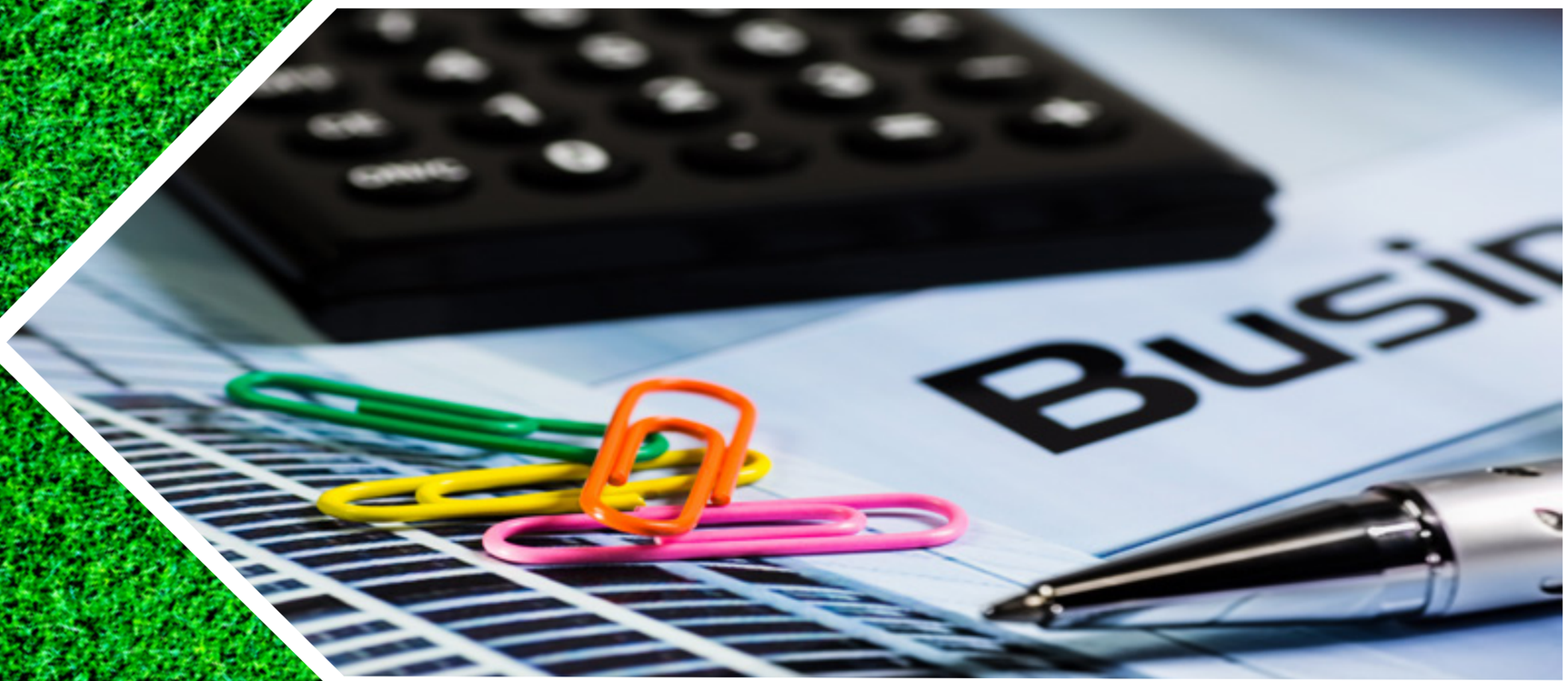

# CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2018

## MỤC LỤC


| | Trang |
|---|---|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 8 - 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 10 - 32 |

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Mía đường 333 (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 đã được kiểm toán.

## THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Mía đường 333 tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3762/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/12/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000181156 ngày 28/06/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ chín ngày 05/07/2016.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, chế biến đường mía;
- Sản xuất nước tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất kinh doanh phân bón;

Công ty có trụ sở tại Thị trấn Eaknốp, huyện Eakar, tỉnh Đắk Lắk.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---|---|---|
| - Ông Nguyễn Bá Thành | Chủ tịch | |
| - Ông Nguyễn Xuân Quang | Thành viên | |
| - Ông Đoàn Ngọc Sơn | Thành viên | |
| - Ông Phạm Cao Hà | Thành viên | |
| - Ông Trần Ngọc Hiếu | Thành viên | |

## BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---|---|---|
| - Ông Đoàn Ngọc Sơn | Tổng Giám đốc | |
| - Ông Nguyễn Xuân Minh | Phó Tổng Giám đốc | *Miễn nhiệm ngày 05/04/2018* |

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Bá Thành - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|---|---|---|
| - Bà Trần Thị Nhi | Trưởng Ban Kiểm soát | |
| - Ông Nguyễn Bá Khiêm | Thành viên | |
| - Ông Nguyễn Tiến Trình | Thành viên | *Bổ nhiệm ngày 03/11/2017* |
| - Ông Nguyễn Xuân Sỹ | Thành viên | *Miễn nhiệm ngày 03/11/2017* |

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Công ty.

## SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.





# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC *(tiếp theo)*

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

*Đắk Lắk, ngày 25 tháng 9 năm 2018*

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333

**Tổng Giám đốc**
**Đoàn Ngọc Sơn**

BDO

Tel: +84 (0)24 37833911/12/13
Fax: +84 (0)24 37833914
www.bdo.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh St
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Số: 257/2018/BCKT-BDO

*Hà Nội, ngày 25 tháng 9 năm 2018*

# BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Mía đường 333*
*cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2018*

**Kính gửi:** **CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**
**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Mía đường 333, được lập ngày 25 tháng 09 năm 2018 từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Mía đường 333 tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO**

**Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc**
*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2018-038-1*

**Nguyễn Tuấn Anh - Kiểm toán viên**
*Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 1906-2018-038-1*

BDO Audit Services Co.,Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the International BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO Member Firms.





# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018**

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **395.361.998.122** | **337.594.196.427** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | **V.1** | **6.813.027.616** | **610.844.549** |
| 1. Tiền | 111 | | 3.666.807.616 | 610.844.549 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 3.146.220.000 | - |
| **II. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | | **187.302.978.860** | **188.391.308.912** |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2 | 136.320.758.830 | 59.169.118.319 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.3 | 59.299.536.576 | 138.717.816.514 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 2.686.324.898 | 3.123.598.753 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.5 | (11.003.641.444) | (12.619.224.674) |
| **III. Hàng tồn kho** | **140** | | **201.242.325.985** | **148.592.042.966** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.6 | 201.242.325.985 | 148.592.042.966 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| **IV. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **3.665.661** | - |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.13 | 3.665.661 | - |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **350.749.758.915** | **217.584.400.134** |
| **I. Tài sản cố định** | **220** | | **346.745.779.866** | **215.503.755.665** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 344.646.806.023 | 214.130.211.320 |
| *Nguyên giá* | *222* | | *624.537.228.802* | *476.201.112.907* |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | *223* | | *(279.890.422.779)* | *(262.070.901.587)* |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.9 | 2.098.973.843 | 1.373.544.345 |
| *Nguyên giá* | *228* | | *2.536.600.527* | *1.754.200.527* |
| *Giá trị hao mòn lũy kế* | *229* | | *(437.626.684)* | *(380.656.182)* |
| **II. Tài sản dở dang dài hạn** | **240** | **V.10** | **1.283.500.000** | **1.283.500.000** |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 1.283.500.000 | 1.283.500.000 |
| **III. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **2.720.479.049** | **797.144.469** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.7 | 2.720.479.049 | 797.144.469 |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **746.111.757.037** | **555.178.596.561** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tiếp theo)*

**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018**

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **C - NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **462.424.442.911** | **294.750.415.115** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **296.758.714.149** | **249.750.415.115** |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.11 | 85.202.596.512 | 10.247.907.145 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.12 | 38.583.000 | 2.040.103.333 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.13 | 4.220.812.311 | 3.473.682.208 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | V.14 | 8.313.751.183 | 4.729.670.368 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 14.330.734.925 | 511.644.262 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 361.363.634 | - |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 11.900.732.321 | 25.975.590.606 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.18 | 156.988.628.718 | 189.086.702.698 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.17 | 8.041.062.469 | 10.662.170.935 |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 7.360.449.076 | 3.022.943.560 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **165.665.728.762** | **45.000.000.000** |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | V.12 | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.18 | 135.665.728.762 | 15.000.000.000 |
| **D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | | **283.687.314.126** | **260.428.181.446** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.19** | **283.687.314.126** | **260.428.181.446** |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 83.314.090.000 | 83.314.090.000 |
| - *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết* | *411a* | | *83.314.090.000* | *83.314.090.000* |
| - *Cổ phiếu ưu đãi* | *411b* | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 11.155.900.000 | 11.155.900.000 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 96.588.026.449 | 88.015.493.349 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 92.629.297.677 | 77.942.698.097 |
| - *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước* | *421a* | | *61.500.164.997* | *35.080.032.598* |
| - *LNST chưa phân phối kỳ này* | *421b* | | *31.129.132.680* | *42.862.665.499* |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **746.111.757.037** | **555.178.596.561** |

Lập ngày 25 tháng 09 năm 2018

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thanh Tùng | Nguyễn Xuân Quang | Đoàn Ngọc Sơn |





# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

**Năm tài chính 2017 - 2018**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **VI.1** | **513.130.645.259** | **365.267.907.598** |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 513.130.645.259 | 365.267.907.598 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 466.638.149.449 | 305.680.856.664 |
| **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** | | **46.492.495.810** | **59.587.050.934** |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 8.944.347.095 | 5.055.041.634 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 18.670.628.364 | 9.207.972.156 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 18.670.628.364 | 9.207.972.156 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | VI.5 | 1.474.613.612 | 1.845.661.463 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.6 | 7.519.058.543 | 10.072.367.292 |
| **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** | | **27.772.542.386** | **43.516.091.657** |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.7 | 3.590.965.652 | 240.682.287 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.8 | 234.375.358 | 882.774.033 |
| **13. Lợi nhuận khác** | **40** | | **3.356.590.294** | **(642.091.746)** |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 31.129.132.680 | 42.873.999.911 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.10 | - | 11.334.412 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| **17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp** | **60** | | **31.129.132.680** | **42.862.665.499** |
| **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | **VI.11** | **3.736** | **4.200** |

Lập ngày 25 tháng 09 năm 2018

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thanh Tùng | Nguyễn Xuân Quang | Đoàn Ngọc Sơn |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**(Theo phương pháp gián tiếp)**
**Năm tài chính 2017 - 2018**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | | | |
| *1. Lợi nhuận trước thuế* | *01* | | *31.129.132.680* | *42.873.999.911* |
| *2. Điều chỉnh cho các khoản:* | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | | 37.632.805.072 | 33.006.504.171 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (4.236.691.696) | 2.712.272.794 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | 484.814 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (12.506.211.411) | (4.612.400.622) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 18.670.628.364 | 9.207.972.156 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| *3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động* | *08* | | *70.689.663.009* | *83.188.833.224* |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 2.597.993.796 | (37.483.921.750) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (52.650.283.019) | (107.472.848.937) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 44.234.279.328 | 47.244.985.266 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (1.923.334.580) | 332.352.160 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (18.288.099.962) | (9.885.879.094) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (15.000.000) | (35.391.648) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (3.199.617.280) | (2.742.843.819) |
| *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh* | *20* | | *41.445.601.292* | *(26.854.714.598)* |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (136.419.538.243) | (68.058.104.201) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 3.605.965.652 | 418.818.181 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 9.002.499.584 | 6.717.562.094 |
| *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư* | *30* | | *(123.811.073.007)* | *(60.921.723.926)* |





# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tiếp theo)*

**(Theo phương pháp gián tiếp)**
**Năm tài chính 2017 - 2018**

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|---|---|
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 471.261.666.832 | 252.385.069.021 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (382.694.012.050) | (140.074.069.021) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | (24.994.227.000) |
| *Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính* | *40* | | *88.567.654.782* | *87.316.773.000* |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **50** | | **6.202.183.067** | **(459.665.524)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** | **V.1** | **610.844.549** | **1.070.994.887** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | (484.814) |
| **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **70** | **V.1** | **6.813.027.616** | **610.844.549** |

Lập ngày 25 tháng 09 năm 2018

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thanh Tùng | Nguyễn Xuân Quang | Đoàn Ngọc Sơn |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Năm tài chính 2017 - 2018**

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Mía đường 333 tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3762/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30/12/2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000181156 ngày 28/06/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ chín ngày 05/07/2016.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

- Sản xuất chế biến, kinh doanh thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

***Hoạt động kinh doanh chính trong năm của Công ty bao gồm***:

- Sản xuất kinh doanh đường, mật rỉ và các sản phẩm sau đường;
- Sản xuất kinh doanh nước lọc đóng chai;
- Sản xuất kinh doanh phân bón;

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

**5. Nhân viên**

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2018 là 291 người (Tại ngày 30/06/2017 là 302 người).

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc này 30 tháng 06 năm 2017 đã được kiểm toán được thực hiện bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

## II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

**1. Kỳ kế toán năm:** Kỳ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/07 năm trước đến ngày 30/06 năm sau.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT - BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.





# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

**Năm tài chính 2017 - 2018**

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

**1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá thực tế khi đánh giá lại đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải thu khách hàng:*** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- ***Phải thu khác***: Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

***Theo dõi khoản phải thu***

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

***Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi***

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

| *Thời gian quá hạn* | *Tỷ lệ trích lập dự phòng* |
|---|---|
| Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm | 30% |
| Từ 1 năm đến dưới 2 năm | 50% |
| Từ 2 năm đến dưới 3 năm | 70% |
| Từ 3 năm trở lên | 100% |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

**Năm tài chính 2017 - 2018**

- Các khoản phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn: Trích lập dự phòng trên cơ sở dự kiến mức tổn thất không thu hồi được.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

***Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho***: Nhập trước xuất trước

***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho***: Kê khai thường xuyên.

***Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:***

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là chi phí phát sinh phục vụ cho việc sản xuất mía nguyên liệu do Công ty tự đầu tư.

***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời…) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 30/06/2018, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

**5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định**

***a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình***

***Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)***

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa…) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

| Nhóm TSCĐ | Số năm |
|---|---|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 20 năm |
| Máy móc thiết bị | 05 - 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 10 năm |
| Thiết bị quản lý | 05 năm |





# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

**Năm tài chính 2017 - 2018**

***Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)***

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

*Chương trình phần mềm*

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

***Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ***

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ tài chính.

**6. Nguyên tắc kế toán thuế**

***a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Đối với thu nhập từ sản xuất đường, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 1, Điều 6, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính và Công văn số 1907/CT-TTHT ngày 10/08/2015 của Cục thuế Tỉnh Đắc Lắk.

Đối với doanh thu từ các hoạt động khác chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp theo quy định tại Nghị định 124/2008/NĐ-CP.

***b) Các loại thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

**Năm tài chính 2017 - 2018**

Chi phí trả trước dài hạn tại thời điểm kết thúc năm tài chính bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ từ 24 đến 36 tháng; chi phí quy hoạch vùng nguyên liệu, chi phí khảo nghiệm giống mía, công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.

**8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải trả người bán:*** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- ***Phải trả khác***: Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…).

***Theo dõi các khoản phải trả***

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

***Ghi nhận chi phí đi vay***

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

***Chi phí đi vay được vốn hóa***

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.





# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

**Năm tài chính 2017 - 2018**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: tiền điện, nước, điện thoại... Chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ bao gồm chi phí lãi vay phải trả được ước tính căn cứ vào số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng cho khoản vay và một số khoản trích trước khác.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

***Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả***

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

***Căn cứ trích lập dự phòng phải trả***

Dự phòng phải trả tại thời điểm cuối năm tài chính bao gồm dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) được trích lập căn cứ trên kế hoạch sửa chữa TSCĐ định kỳ của Công ty.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

***a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần***

*Vốn góp của chủ sở hữu:* Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

*Thặng dư vốn cổ phần:* Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

***b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển***

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

Thẩm quyền ra quyết định và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông

***c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán đường, mật rỉ, phân bón... được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

**Năm tài chính 2017 - 2018**

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay.

*Lãi tiền gửi, lãi cho vay*: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay.

Chi phí tài chính được ghi nhận dựa trên thông báo của ngân hàng về số lãi vay phải trả và ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các khoản vay tại thời điểm kết thúc niên độ.

**17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

***Chi phí bán hàng:*** Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

***Chi phí quản lý doanh nghiệp***: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

**18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2.

**19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã thực tế chi trả tuy nhiên chưa hoàn thiện các thủ tục để sang tên quyền sử dụng đất.





# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

**Năm tài chính 2017 - 2018**

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 84.495.000 | 19.397.000 |
| Tiền gửi ngân hàng | 3.582.312.616 | 591.447.549 |
| Tiền đang chuyển | - | - |
| **Cộng** | **3.666.807.616** | **610.844.549** |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 3.146.220.000 | - |
| **Cộng tiền và các khoản tương đương tiền** | **6.813.027.616** | **610.844.549** |

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có thời hạn 02 tháng, lãi suất 5,35%/ năm.

**2. Phải thu khách hàng**

***2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng***

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Thương mại Thành Thúy | 126.722.592.000 | 49.799.016.000 |
| Công ty TNHH Kim Hà Việt | 5.754.032.000 | 6.457.404.000 |
| Các khách hàng còn lại | 3.844.134.830 | 2.912.698.319 |
| **Cộng** | **136.320.758.830** | **59.169.118.319** |

***2.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan***

Xem thuyết minh VIII.2

**3. Trả trước cho người bán**

***Trả trước cho người bán ngắn hạn***

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Ứng trước vốn trồng mía nguyên liệu | 47.293.358.180 | 79.619.836.238 |
| Công ty TNHH Thiết bị và giải pháp năng lượng | - | 39.952.000.000 |
| Tổng công ty bảo dưỡng - sửa chữa công trình dầu khí | 9.652.500.000 | 4.455.000.000 |
| Các nhà cung cấp còn lại | 2.353.678.396 | 14.690.980.276 |
| **Cộng** | **59.299.536.576** | **138.717.816.514** |

**4. Phải thu khác**

| *Phải thu khác ngắn hạn* | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị* | *Dự phòng* | *Giá trị* | *Dự phòng* |
| Lãi ứng trước vốn trồng mía | 2.584.324.803 | (2.584.324.803) | 2.686.578.628 | (2.686.578.628) |
| Chi phí QLDA nâng cấp 3500 TMN | - | - | 349.089.100 | - |
| Tạm ứng | 75.544.000 | - | 18.081.066 | - |
| Phải thu khác | 26.456.095 | - | 69.849.959 | - |
| **Cộng** | **2.686.324.898** | **(2.584.324.803)** | **3.123.598.753** | **(2.686.578.628)** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

**Năm tài chính 2017 - 2018**

## 5. Nợ xấu

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | *Giá gốc* | *Dự phòng* | *Giá trị có thể thu hồi* | *Giá gốc* | *Dự phòng* | *Giá trị có thể thu hồi* |
| ***Trả trước cho người bán*** | | | | | | |
| Ứng vốn trồng mía nguyên liệu | 8.419.316.641 | 8.419.316.641 | - | 10.237.539.874 | 9.928.830.354 | 308.709.520 |
| ***Phải thu khác*** | | | | | | |
| Lãi ứng vốn trồng mía | 2.584.324.803 | 2.584.324.803 | - | 2.690.394.320 | 2.690.394.320 | - |
| **Cộng** | 11.003.641.444 | 11.003.641.444 | - | 12.927.934.194 | 12.619.224.674 | 308.709.520 |

## 6. Hàng tồn kho

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị* | *Dự phòng* | *Giá trị* | *Dự phòng* |
| Nguyên liệu, vật liệu | 7.951.343.555 | - | 9.015.850.595 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | - | 41.455.667 | - |
| Thành phẩm | 189.694.570.162 | - | 137.788.320.803 | - |
| Hàng hóa | 3.596.412.268 | - | 1.746.415.901 | - |
| **Cộng** | **201.242.325.985** | - | **148.592.042.966** | - |

Giá trị hàng tồn kho trên được dùng thế chấp, cầm cố cho khoản vay xem Thuyết minh V.17

## 7. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| - Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 223.340.455 | 53.246.534 |
| - Chi phí khảo nghiệm, quy hoạch giống mía | 113.899.467 | 210.571.910 |
| - Chi phí sửa chữa TSCĐ | 2.383.239.127 | 533.326.025 |
| **Cộng** | **2.720.479.049** | **797.144.469** |

## 8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số đầu năm | 124.216.183.700 | 345.381.209.733 | 6.481.226.474 | 122.493.000 | 476.201.112.907 |
| Mua trong năm | 13.388.559.157 | 155.004.165.502 | - | 32.581.818 | 168.425.306.477 |
| Thanh lý, xóa bỏ | (728.000.000) | (19.361.190.582) | - | - | (20.089.190.582) |
| **Số cuối năm** | **136.876.742.857** | **481.024.184.653** | **6.481.226.474** | **155.074.818** | **624.537.228.802** |
| **Giá trị hao mòn** | | | | | |
| Số đầu năm | 65.130.810.335 | 193.273.217.004 | 3.578.206.250 | 88.668.000 | 262.070.901.589 |
| Khấu hao trong năm | 7.306.594.186 | 30.030.247.433 | 558.711.973 | 13.158.180 | 37.908.711.772 |
| Thanh lý, xóa bỏ | (728.000.000) | (19.361.190.582) | - | - | (20.089.190.582) |
| **Số cuối năm** | **71.709.404.521** | **203.942.273.855** | **4.136.918.223** | **101.826.180** | **279.890.422.779** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Số đầu năm | 59.085.373.365 | 152.107.992.729 | 2.903.020.224 | 33.825.000 | 214.130.211.318 |
| **Số cuối năm** | **65.167.338.336** | **277.081.910.798** | **2.344.308.251** | **53.248.638** | **344.646.806.023** |





# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

**Năm tài chính 2017 - 2018**

*Trong đó:*

*Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:* *55.368.760.597 đồng*

*Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:* *0 đồng*

*Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay:* *335.882.955.573 đồng*

*(Chi tiết tại mục V.17 Thuyết minh BCTC).*

## 9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | *Quyền sử dụng đất* | *Phần mềm máy tính* | *Tổng cộng* |
|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | |
| Số đầu năm | 1.333.286.527 | 420.914.000 | 1.754.200.527 |
| Mua trong năm | 782.400.000 | - | 782.400.000 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| **Số cuối năm** | **2.115.686.527** | **420.914.000** | **2.536.600.527** |
| **Hao mòn luỹ kế** | | | |
| Số đầu năm | 46.180.836 | 334.475.346 | 380.656.182 |
| Khấu hao trong năm | 4.356.251 | 52.614.251 | 56.970.502 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - |
| **Số cuối năm** | **50.537.087** | **387.089.597** | **437.626.684** |
| **Giá trị còn lại** | | | |
| Số đầu năm | 1.287.105.691 | 86.438.654 | 1.373.544.345 |
| **Số cuối năm** | **2.065.149.440** | **33.824.403** | **2.098.973.843** |

*Trong đó:*

*Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:* *0 đồng*

*Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:* *0 đồng*

*Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay:* *0 đồng*

## 10. Xây dựng cơ bản dở dang

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất | 1.283.500.000 | 1.283.500.000 |
| **Cộng** | **1.283.500.000** | **1.283.500.000** |

## 11. Phải trả người bán

***Phải trả người bán ngắn hạn***

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* | *Giá trị* | *Số có khả năng trả nợ* |
| Công ty TNHH Đầu tư Hải Nam Anh | 7.563.749.731 | 7.563.749.731 | 192.843.310 | 192.843.310 |
| Công ty TNHH Thiết bị và giải pháp năng lượng | 4.320.259.613 | 4.320.259.613 | - | - |
| Ông Trần Hải Nam | 3.446.123.805 | 3.446.123.805 | - | - |
| Công ty CP Công Nông Nghiệp Tiến Nông | - | - | 7.198.050.000 | 7.198.050.000 |
| Công ty CP Nông Nghiệp Tiến Nông | 5.468.325.000 | 5.468.325.000 | - | - |
| Phải nhà nông dân trồng mía | 11.483.184.438 | 11.483.184.438 | 46.933.509 | 46.933.509 |
| Các nhà cung cấp còn lại | 52.920.953.925 | 52.920.953.925 | 2.810.080.326 | 2.810.080.326 |
| **Cộng** | **85.202.596.512** | **85.202.596.512** | **10.247.907.145** | **10.247.907.145** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

**Năm tài chính 2017 - 2018**

## 12. Người mua trả tiền trước

*12.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Thương mại Dung Bàng | - | 40.103.333 |
| Công ty TNHH Thép Trường Tuấn | - | 2.000.000.000 |
| Các khách hàng còn lại | 38.583.000 | - |
| **Cộng** | **38.583.000** | **2.040.103.333** |

*12.2 Người mua trả tiền trước dài hạn*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Công ty TNHH Thương mại Dung Bàng | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| **Cộng** | **30.000.000.000** | **30.000.000.000** |

*12.3 Người mua trả tiền trước là bên liên quan*

Xem thuyết minh VIII.2

## 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

*13.1 Thuế phải nộp*

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 3.075.925.877 | 25.117.583.539 | 24.453.402.894 | 3.740.106.522 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 11.334.339 | - | 11.334.339 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 329.343.183 | 263.163.562 | 220.161.198 | 372.345.547 |
| Thuế tài nguyên | 18.186.000 | 38.385.560 | 47.208.000 | 9.363.560 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 263.378.163 | 176.517.927 | 86.860.236 |
| Các loại thuế khác | 38.892.809 | 100.900.584 | 127.656.947 | 12.136.446 |
| **Cộng** | **3.473.682.208** | **25.783.411.408** | **25.036.281.305** | **4.220.812.311** |

*13.2 Thuế phải thu*

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số cuối năm |
|---|---|---|---|---|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | 3.665.661 | 3.665.661 |
| **Cộng** | **-** | **-** | **3.665.661** | **3.665.661** |

## 14. Phải trả người lao động

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền lương tháng 6 | 3.573.715.783 | 2.604.268.586 |
| Tiền lương tháng 13 | 1.789.759.687 | 1.206.434.492 |
| Tiền lương mùa vụ | 2.950.275.713 | 918.967.290 |
| **Cộng** | **8.313.751.183** | **4.729.670.368** |





# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

**Năm tài chính 2017 - 2018**

## 15. Chi phí phải trả

*Chi phí phải trả ngắn hạn*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Trích trước chi phí lãi vay | 832.827.464 | 450.299.062 |
| Trích trước chi phí vận chuyển | 13.390.674.261 | - |
| Trích trước hội phí Hiệp hội Mía đường | 102.350.000 | - |
| Các khoản trích trước khác | 4.883.200 | 61.345.200 |
| **Cộng** | **14.330.734.925** | **511.644.262** |

## 16. Phải trả khác

| *Phải trả ngắn hạn khác* | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Tài sản thừa chờ giải quyết | 508.342.760 | 508.342.760 |
| BHXH, BHYT, BHTN | 39.050.334 | 30.321.739 |
| Kinh phí công đoàn | 201.912.137 | 97.829.374 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.439.276.000 | 1.500.276.000 |
| Phải trả khác | 9.712.151.090 | 23.838.820.733 |
| *Lãi vay phải trả Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam - CN Đà Nẵng.* | - | *8.165.728.762* |
| *Chi phí hỗ trợ đầu tư mía nguyên liệu* | - | *4.243.369.000* |
| *Phải trả kinh phí nông vụ* | *4.399.359.160* | *7.626.804.660* |
| *Phải trả tạm ứng* | *2.271.338.328* | - |
| *Phải trả, phải nộp khác* | *3.041.453.602* | *3.802.918.311* |
| **Cộng** | **11.900.732.321** | **25.975.590.606** |

## 17. Dự phòng phải trả

| *Dự phòng phải trả ngắn hạn* | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Dự phòng tiền lương | - | 3.716.788.935 |
| Trích trước chi phí sửa chữa lớn | 8.041.062.469 | 6.945.382.000 |
| **Cộng** | **8.041.062.469** | **10.662.170.935** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

**Năm 2017 - 2018**

## 18. Vay và nợ thuê tài chính

### *18.1 Chi tiết các khoản vay và nợ ngắn hạn*

| | | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| **Vay và nợ ngắn hạn** | | **169.207.000.000** | **169.207.000.000** | **313.190.235.372** | **332.908.606.654** | **149.488.628.718** | **149.488.628.718** |
| Ngân hàng TMCP Á Châu | (i) | 37.500.000.000 | 37.500.000.000 | 9.490.000.000 | 46.990.000.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương | (ii) | 59.500.000.000 | 59.500.000.000 | 89.834.235.372 | 89.335.606.654 | 59.998.628.718 | 59.998.628.718 |
| Ngân hàng TMCP Phương Đông | (iii) | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | 92.980.000.000 | 62.980.000.000 | 50.000.000.000 | 50.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam | (iv) | 18.000.000.000 | 18.000.000.000 | 70.000.000.000 | 58.000.000.000 | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương | (v) | 34.207.000.000 | 34.207.000.000 | 50.886.000.000 | 75.603.000.000 | 9.490.000.000 | 9.490.000.000 |
| **Vay và nợ dài hạn đến hạn trả** | | **19.879.702.698** | **19.879.702.698** | **22.405.702.698** | **34.785.405.396** | **7.500.000.000** | **7.500.000.000** |
| Ngân hàng TMCP Á Châu | (vi) | 19.879.702.698 | 19.879.702.698 | - | 19.879.702.698 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Công thương | (vii) | - | - | 22.405.702.698 | 14.905.702.698 | 7.500.000.000 | 7.500.000.000 |
| **Cộng** | | **189.086.702.698** | **189.086.702.698** | **335.595.938.070** | **367.694.012.050** | **156.988.628.718** | **156.988.628.718** |

(i) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng hạn mức tín dụng số DAL.DN.262.170915 ngày 29/07/2016 hạn mức cấp tín dụng 40 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất vay được xác định theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng "Dự án đầu tư nâng công suất nhà máy đường 333 từ 800 lên 2500 tấn mía/ngày tại thị trấn Ea Knốp, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk"; dây chuyền sản xuất đường tiêu thụ mía 2500 tấn/ngày và nhà máy nhiệt điện 3MW (bao gồm lò hơi công suất hơi 40 tấn hơi/giờ- công suất tuabin- máy phát điện 3MW và các hạng mục hỗ trợ); Các khoản phải thu từ quyền đòi nợ và quyền phát sinh là các khoản tiền và toàn bộ các quyền, lợi ích Công ty CP Mía đường 333 có được theo các hợp đồng được ký kết giữa Công ty CP Mía đường 333 và các bên có nghĩa vụ.

(ii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 080618/333/HDTD ngày 08/06/2018 hạn mức cấp tín dụng 60 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn theo thông báo của ngân hàng. Mục đích sử dụng vốn vay nhằm bổ sung vốn lưu động thu mua mía, đầu tư chăm sóc vùng nguyên liệu và các nhu cầu vốn lưu động khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo là hệ thống nhà kho, nhà làm việc và máy móc thiết bị thuộc khu vực xưởng chế biến hạt điều theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO189415 do UBND tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 17/7/2009. Ngoài ra Công ty có thế chấp bổ sung quyền đòi nợ đối với các tổ, đội sản xuất, hợp tác xã và các hộ nông dân trồng, chăm sóc mía kèm theo GCN Quyền sử dụng đất/ GCN Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền trên đất đảm bảo cho các khoản nợ đầu tư của các hộ nông dân trồng mía.





# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

**Năm 2017 - 2018**

(iii) Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng số 0010/2017/HĐTDHM ngày 28/04/2017 hạn mức tín cấp tín dụng 50 tỷ đồng, thời hạn cho vay không vượt quá 6 tháng. Lãi suất cho vay áp dụng tại từng thời điểm nhận nợ, điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần. Mục đích sử dụng vốn vay nhằm bù đắp chi phí đầu tư nguyên liệu mía đường. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là quyền đòi nợ hình thành trong tương lai đối với các tổ, đội sản xuất, hợp tác xã, cá nhân/ hộ gia đình nhận tạm ứng đầu tư nguyên liệu mía.

(iv) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 058.HDDTD2.410.17 ngày 26/12/2017 hạn mức cấp tín dụng 30 tỷ đồng, thời hạn cho vay 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay: thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân. Mục đích sử dụng vốn vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất đường. Tài sản đảm bảo cho khoản vay:
+ Tài sản 01: Khoản phải thu hình thành từ hợp đồng đầu ra cụ thể ký với Công ty TNHH Thương mại Thành Thúy, Công ty TNHH Kim Hà Việt và Công ty Cổ Phần đầu tư Thành Thành Công chốt số dư tối thiểu trị giá tối thiểu là: 48.000.000.000 VNĐ.
+ Tài sản 02: Hàng tồn kho luân chuyển chốt số dư tối thiểu, để tại kho công ty, không bảo vệ chốt giữ, chốt giá trị hàng tồn kho tối thiểu 30 tỷ đồng là loại hàng hóa nguyên liệu, thành phẩm và bán thành phẩm đường.

(v) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng cho vay từng lần số 17.20.0062/2017- HĐCVTL/NHCT502-MIADUONG 333 ngày 24/10/2017 hạn mức cấp tín dụng 40 tỷ đồng, thời hạn cho vay 8 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay được xác định trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 1 tháng/ lần. Mục đích sử dụng vốn vay để trả nợ trước hạn khoản vay tại ngân hàng TMCP Á Châu chi nhánh Đắk Lắk (Cho vay tái tài trợ bổ sung vốn lưu động SXKD đường, mật rỉ, phân bón và đầu tư vùng nguyên liệu mía). Tài sản đảm bảo cho khoản vay là hệ thống nhà xưởng và hàng hóa được quy đinh từ các hợp đồng thế chấp số 17.20.0062-01/HĐTC; số 17.20.0062-02/HĐTC ngày 2/6/2017 và hợp đồng thế chấp hàng hóa số 17.20.1810/HĐTC ngày 18/10/2017; hợp đồng thế chấp hàng hóa số 17.20.1303/HĐTC ngày 13/03/2017

### *18.2 Chi tiết các khoản vay và nợ dài hạn*

| | | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Giá trị | Số có khả năng | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng |
| **Vay dài hạn** | | **15.000.000.000** | **15.000.000.000** | **158.071.431.460** | **37.405.702.698** | **135.665.728.762** | **135.665.728.762** |
| Ngân hàng TMCP Á Châu | (vi) | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 | - | 15.000.000.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Công thương | (vii) | - | - | 149.905.702.698 | 22.405.702.698 | 127.500.000.000 | 127.500.000.000 |
| Vay cá nhân Bà Huỳnh Thị Tiếc | (viii) | - | - | 8.165.728.762 | - | 8.165.728.762 | 8.165.728.762 |
| **Cộng** | | **15.000.000.000** | **15.000.000.000** | **158.071.431.460** | **37.405.702.698** | **135.665.728.762** | **135.665.728.762** |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

**Năm 2017 - 2018**

(vi) Khoản vay dài hạn ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng hạn mức tín dụng số DAL.DN.04.190913 ngày 25/09/2013 với hạn mức cấp tín dụng 55.765.702.698 VND thời hạn 58 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu, ngày đáo hạn 25/5/2018. Lãi suất 11%/năm, lãi suất được cố định trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền vay lần đầu, từ tháng thứ 4 trở đi, lãi suất vay được điều chỉnh 03 tháng/lần.
Khoản vay dài hạn ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng hạn mức tín dụng số DAL.DN.05.190913 ngày 25/09/2013 với hạn mức cấp tín dụng 50.625.000.000 VND thời hạn 81 tháng kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu, ngày đáo hạn 11/4/2020. Lãi suất 11%/năm, lãi suất được cố định trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền vay lần đầu, từ tháng thứ 4 trở đi, lãi suất vay được điều chỉnh 03 tháng/lần.
Tài sản đảm bảo cho 2 khoản vay trên là 01 dây chuyền sản xuất đường tiêu thụ mía 2500 TMN và 01 nhà máy nhiệt điện 3MW (bao gồm lò hơi công suất 40 tấn hơi/giờ- công suất tuabin- máy phát điện 3MW và các hạng mục hỗ trợ).

(vii) Khoản vay dài hạn ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 17.20.0062-02/2017-HDDCVDADDT/NHCT502-MIADUONG333 ngày 24/10/2017 hạn mức cấp tín dụng không vượt quá 120 tỷ đồng, thời hạn cho vay 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay được xác định trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 1 tháng/ lần. Mục đích sử dụng vốn vay nhằm nâng công suất từ 2.500 TMN lên 3.500 TMN tại Thị trấn Eaknốp, huyện Eakar, tỉnh Đắk Lắk. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là hệ thống nhà xưởng và hàng hóa được quy đinh từ các hợp đồng thế chấp số 17.20.0062-01/HĐTC; số 17.20.0062-02/HĐTC; số 17.20.0062-03/HĐTC ngày 2/6/2017.

(viii) Khoản vay cá nhân với Bà Huỳnh Thị Tiếc thông qua việc Chi nhánh Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam tại thành phố Đà Nẵng chuyển giao quyền sở hữu khoản nợ phải thu 8.165.728.762 đồng tại Công ty cổ phần Mía đường 333 vào ngày 01/07/2017.





## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(Tiếp theo)*

**Năm 2017 - 2018**

### 19. Vốn chủ sở hữu

#### *19.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | 83.314.090.000 | 11.155.900.000 | - | 82.933.315.735 | 65.941.557.621 | 255.346.003.832 |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | 42.862.665.499 | 42.862.665.499 |
| Tăng khác | - | - | - | - | 581.687.420 | 581.687.420 |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông | - | - | - | - | (24.994.227.000) | (24.994.227.000) |
| Phân phối các quỹ | - | - | - | 5.082.177.614 | (6.448.985.443) | (1.366.807.829) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| **Số dư cuối năm trước/đầu năm nay** | **83.314.090.000** | **11.155.900.000** | **-** | **88.015.493.349** | **77.942.698.097** | **260.428.181.446** |
| Tăng vốn trong năm nay | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 31.129.132.680 | 31.129.132.680 |
| Tăng khác | - | - | - | - | | - |
| Chi trả cổ tức cho các cổ đông | - | - | - | - | | - |
| Phân phối các quỹ (*) | - | - | - | 8.572.533.100 | (16.442.533.100) | (7.870.000.000) |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| **Số dư cuối năm nay** | **83.314.090.000** | **11.155.900.000** | **-** | **96.588.026.449** | **92.629.297.677** | **283.687.314.126** |

(*): Trong năm, Công ty thực hiện trích lập các quỹ theo Điều lệ hoạt động của Công ty và Nghị quyết họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 - 2018 Cụ thể:

| | | |
|---|---|---|
| - Quỹ khen thưởng: | 6,2% | 2.660.000.000 |
| - Quỹ phúc lợi | 4,0% | 1.710.000.000 |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 20% | 8.572.533.100 |
| - Quỹ trích thưởng HĐQT, BKS, BĐH | | 1.500.000.000 |
| - Trích quỹ phúc lợi cộng đồng | | 2.000.000.000 |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

**Năm tài chính 2017 - 2018**

*19.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu*

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Công ty cổ phần mía đường Đắk Lắk | 20.745.000.000 | 20.745.000.000 |
| Bà Trần Thị Thu Thủy | 18.696.050.000 | 18.696.050.000 |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung | 15.181.620.000 | 15.181.620.000 |
| Bà Huỳnh Thị Tiếc | 16.016.710.000 | 12.521.770.000 |
| Công ty TNHH Kim Hà Việt | 7.317.000.000 | 7.317.000.000 |
| Các cổ đông khác | 5.357.710.000 | 8.852.650.000 |
| **Cộng** | **83.314.090.000** | **83.314.090.000** |

*Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 83.314.090.000 | 83.314.090.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 83.314.090.000 | 83.314.090.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |

*19.3 Cổ phiếu*

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 8.331.409 | 8.331.409 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng | 8.331.409 | 8.331.409 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *8.331.409* | *8.331.409* |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 8.331.409 | 8.331.409 |
| - *Cổ phiếu phổ thông* | *8.331.409* | *8.331.409* |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**20. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán**

*Ngoại tệ các loại:* Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

| Nội dung | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| USD | 496,38 | 496,38 |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 513.130.645.259 | 365.267.907.598 |
| *Doanh thu bán đường và phụ phẩm đường* | *490.743.239.123* | *348.100.913.635* |
| *Doanh thu bán phân bón* | *20.449.327.500* | *15.637.018.750* |
| *Doanh thu khác* | *1.938.078.636* | *1.529.975.213* |
| **Cộng** | **513.130.645.259** | **365.267.907.598** |





# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

**Năm tài chính 2017 - 2018**

**2. Giá vốn hàng bán**

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp | 466.638.149.449 | 305.680.856.664 |
| *Giá vốn đường và phụ phẩm đường* | *446.155.142.297* | *289.814.624.151* |
| *Giá vốn phân bón* | *20.091.182.330* | *15.400.599.954* |
| *Giá vốn khác* | *391.824.822* | *465.632.559* |
| **Cộng** | **466.638.149.449** | **305.680.856.664** |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 22.050.668 | 19.929.885 |
| Lãi ứng trước vốn trồng mía | 8.922.296.427 | 5.034.626.935 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | - | 484.814 |
| **Cộng** | **8.944.347.095** | **5.055.041.634** |

**4. Chi phí tài chính**

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lãi tiền vay | 18.670.628.364 | 9.207.972.156 |
| **Cộng** | **18.670.628.364** | **9.207.972.156** |

**5. Chi phí bán hàng**

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 975.368.700 | 1.544.457.982 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 19.235.200 | 13.547.125 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 158.868.212 | 158.868.212 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 287.212.064 | 120.788.144 |
| Chi phí bằng tiền khác | 33.929.436 | 8.000.000 |
| **Cộng** | **1.474.613.612** | **1.845.661.463** |

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên quản lý | 4.060.616.445 | 1.402.107.582 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 147.498.161 | 594.918.147 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.011.352.857 | 903.766.508 |
| Thuế, phí và lệ phí | 715.717.547 | 639.755.734 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.102.440.153 | 663.212.858 |
| Chi phí bằng tiền khác | 481.433.380 | 5.868.606.463 |
| **Cộng** | **7.519.058.543** | **10.072.367.292** |

**7. Thu nhập khác**

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 3.579.420.000 | - |
| Tiền phạt thu được | 7.000.000 | 50.000.000 |
| Các khoản khác | 4.545.652 | 190.682.287 |
| **Cộng** | **3.590.965.652** | **240.682.287** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

**Năm tài chính 2017 - 2018**

## 8. Chi phí khác

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ | - | 442.641.012 |
| Khấu hao TSCĐ không dùng cho hoạt động SXKD | 229.723.224 | 373.354.460 |
| Các khoản bị phạt | 4.647.580 | 58.143.752 |
| Các khoản khác | 4.554 | 8.634.809 |
| **Cộng** | **234.375.358** | **882.774.033** |

## 9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 429.707.748.302 | 330.551.626.290 |
| Chi phí nhân công | 21.721.941.320 | 24.736.356.016 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 37.632.805.072 | 31.570.514.991 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.122.739.299 | 5.438.481.856 |
| Chi phí khác bằng tiền | 7.651.193.847 | 1.241.423.397 |
| **Cộng** | **499.836.427.840** | **393.538.402.550** |

## 10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | - | 11.334.412 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | - |
| **Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành** | **-** | 11.334.412 |

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| **Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế** | **31.129.132.680** | **42.873.999.911** |
| **Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán** | **1.602.936.880** | **-** |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 1.602.936.880 | - |
| Các khoản phạt | 4.647.580 | - |
| Chi phí không hợp lý, hợp lệ | 1.598.289.300 | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| **Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước** | **32.732.069.560** | **42.873.999.911** |
| Trong đó | | |
| Thu nhập từ hoạt động được miễn thuế | 32.732.069.560 | 42.647.311.669 |
| Thu nhập từ hoạt động khác | - | 226.688.242 |
| Thuế suất | 5% | 5% |
| **Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành** | **-** | **11.334.412** |





# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

**Năm tài chính 2017 - 2018**

## 11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 31.129.132.680 | 42.862.665.499 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty | 31.129.132.680 | 42.862.665.499 |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (*) | - | 7.870.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (**) | 8.331.409 | 8.331.409 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **3.736** | **4.200** |

(*) Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm nay. Số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận nhuận năm trước đã được điều chỉnh theo số thực trích.

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm | 8.331.409 | 8.331.409 |
| Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm | - | - |
| Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 8.331.409 | 8.331.409 |

# VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

## 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp | 109.079.681.493 | 6.662.702.699 |
| **Cộng** | **109.079.681.493** | **6.662.702.699** |

## 2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 471.261.666.832 | 252.385.069.021 |
| Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường | - | - |
| **Cộng** | **471.261.666.832** | **252.385.069.021** |

## 3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 382.694.012.050 | 140.074.069.021 |
| Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường | - | - |
| **Cộng** | **382.694.012.050** | **140.074.069.021** |

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

**Năm tài chính 2017 - 2018**

## VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

### 2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

*2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát | 2.586.800.000 | 1.224.080.000 |
| Thu nhập Ban Giám đốc | 1.145.505.628 | 1.367.385.780 |

*2.2 Các bên liên quan khác*

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty TNHH Kim Hà Việt | Cổ đông |
| Công ty TNHH TM Dung Bàng | Chung cổ đông lớn |
| Công ty TNHH TM Thành Thúy | Chung cổ đông lớn |

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|---|---|
| ***Công ty TNHH TM Dung Bàng*** | | |
| Bán đường | 25.047.619.048 | 5.338.507.333 |
| ***Công ty TNHH Kim Hà Việt*** | | |
| Bán đường | 6.432.411.429 | 36.234.099.000 |
| Mua nguyên vật liệu | | 56.510.300 |
| ***Công ty TNHH TM Thành Thúy*** | | |
| Bán đường | 447.650.164.762 | 269.200.157.052 |





# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

**Năm tài chính 2017 - 2018**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|---|---|
| ***Nợ phải thu*** | | |
| ***Công ty TNHH Kim Hà Việt*** | **5.754.032.000** | **6.457.404.000** |
| Phải thu về bán đường | 5.754.032.000 | 6.457.404.000 |
| ***Công ty TNHH TM Thành Thúy*** | **126.722.592.000** | **49.799.016.000** |
| Phải thu về bán đường | 126.722.592.000 | 49.799.016.000 |
| **Cộng** | **132.476.624.000** | **56.256.420.000** |
| ***Nợ phải trả*** | | |
| ***Công ty TNHH Dung Bàng*** | | |
| Ứng trước tiền mua hàng | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Lãi phải trả tiền ứng trước | 200.000.000 | 40.103.333 |
| **Cộng** | **30.200.000.000** | **30.040.103.333** |

***Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác***

Giá dịch vụ, hàng hoá của các bên liên quan cung cấp là giá thoả thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

### 3. Thay đổi chính sách kế toán

Trong năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018, công ty có thực hiện thay đổi chính sách kế toán trong việc xác định phương pháp tính giá trị hàng tồn kho từ "Bình quân gia quyền" sang phương pháp "Nhập trước xuất trước".

Nguyên nhân đơn vị thực hiện thay đổi chính sách kế toán là do trong năm tài chính giá đường tiêu thụ biến động mạnh, giá mía nguyên liệu mua vào cũng bị biến động tương ứng dẫn đến giá thành của đường thành phẩm có sự ảnh hưởng. Kéo theo đó, nhằm đảm bảo việc xác định kết quả hoạt động kinh doanh đường được phù hợp và đáng tin cậy hơn Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với việc tính giá xuất hàng tồn kho.

***Ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán đến số liệu so sánh của năm trước như sau:***

| Chỉ tiêu | Mã số | Số liệu BCTC đã kiểm toán năm 2017 | Ảnh hưởng |
|---|---|---|---|
| ***Bảng Cân đối kế toán*** | | | |
| Hàng tồn kho | 141 | 148.592.042.966 | (181.268.741) |
| Vốn chủ sở hữu | 400 | 260.428.181.446 | (181.268.741) |
| ***Báo cáo kết quả HĐKD*** | | | |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 305.680.856.664 | 181.268.741 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 42.873.999.911 | (181.268.741) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | 42.862.665.499 | (181.268.741) |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 4.200 | (22) |
| ***Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*** | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 42.873.999.911 | (181.268.741) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (107.472.848.937) | 181.268.741 |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

**Năm tài chính 2017 - 2018**

**3. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán BDO.

Lập ngày 25 tháng 09 năm 2018

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thanh Tùng | Nguyễn Xuân Quang | Đoàn Ngọc Sơn |

# BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018

## CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333 (S33)

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 10 năm 2018

**XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Chủ tịch Hội đồng quản trị

**NGUYỄN BÁ THÀNH**